

漢文新教科書

中 等 級

HÁN-VĂN TÂN GIÁO-KHOA THƯ

LỚP TRUNG-ĐẲNG

Méthode Moderne d'Enseignement
des Caractères chinois

COURS MOYEN

NGUYỄN HIỆT-CHI

Tủ-tài, Kiểm-giáo

trường Tiểu-học Cao-xuân-Dục
Vĩnh

LÊ THƯỚC

Giải-nguyên, Giáo-viên

trường Trung-học Albert Sarraut
Hà-nội

In lần thứ nhất



IMPRIMERIE MAC-DINH-TU

LE-VAN-TAN Succ^r

136, Rue du Coton, 136 — HANOI

1929

Tiểu-dẫn

36
các cậu học-sinh, trước khi bắt đầu học quyển sách này, đã học cho hết ba quyển « Hán-văn tân-giáo-khoa thư » đầu, Dự-bị và Sơ-dãng. Đi học cũng như trèo núi, lên cao phải từ chỗ thấp, muốn học sách khó, trước phải học dễ. Ba quyển kia là nước bước đầu trong việc học Hán, cho nên còn dễ; từ quyển này trở đi, chữ đã khó hơn, lại dài hơn, thấu hiểu cho hết không phải là việc dễ. Chúng tôi đã gia tâm lựa-chọn và sắp-đặt cho hợp trình-độ của các cậu.

Phần học chữ, chỉ chọn những chữ rất cần-dùng cho ta học, giảng-giải đã rõ-ràng, lại có các câu quán-thoại ngắn chứng cho dễ hiểu, dễ nhớ.

Phần hành-văn thời nay không đặt câu-một ngắn-ngắn nữa, sự đó các cậu phải tự làm lấy. Trong quyển này chúng tôi chỉ dùng phép điền-tự, chỉnh-cú, tạo-cú, và phiên-dịch. Các phép này khó hơn, cho nên bổ-ích chúng tôi đã theo cái phương-pháp « tiêm-tân » mà dần-dần để cho được khó mà hóa dễ. Chúng tôi lại phụ thêm những điều thiết-yếu về văn-pháp (mẹo) để các cậu học thông hiểu cái thoi-máy của câu văn chữ Hán. Sự này rất mới lạ, ai chưa từng học, thời chưa thấu được lợi của nó, chữ như các cậu đã có học mẹo tiếng Nam và tiếng Pháp ít nhiều, thời học mẹo chữ Hán rất dễ hiểu và bổ-ích. Thuở trước học chữ Hán nhiều thì-giờ, ngày nào cũng học, cho nên dù không học mẹo mà luyện-lập văn-văn, rồi lâu ngày cũng nắm được. Nay các cậu dùng ít về chữ Hán rất ít, cái niên-hạn học-đường lại rất ngắn, cho nên phải theo phép trực-tiếp học mẹo để làm văn mau thông.

Còn như mấy bài học **thuộc lòng** thì thường là những **cách-ngôn** của thánh hiền xưa nay, lời-lẽ rất là chính-đáng-từ thực là cao-thượng, có ảnh-hưởng lớn trong luân-lý văn-chương nước ta. Các câu nay đã đồ bằng tiêu-học lược rồi, mà nhờ cha mẹ còn cho theo đòi học thêm, muốn các câu về sau thành người có học-thức rộng, có phẩm giá cao. Vậy nên chúng tôi đã ra công tìm kiếm những văn hay, những lời nói phải, để bồi-bổ cái nền học-văn các câu cho thêm đầy-đủ hoàn-toàn.

Trước khi đi hạch bằng sơ-học Pháp-Việt, các câu còn học năm này rồi một năm nữa, cho nên bộ sách Hán-giáo-khoa của chúng tôi, hết quyển này rồi, cũng còn quyển nữa. Chúng tôi sẽ góp lặt thêm các việc luân-lý thường và các bài văn-chương phổ-thông để môn Hán được thêm hoàn-bị. Nếu các câu gắng công mà học chưa biết cho rõ, thì không những là thông-hiểu Hán-văn mà cái tinh-tủy của Hán-học cũng đã lĩnh-lược được.

Tác-giả

LỜI DẶN

Trong sách này, mỗi bài học gồm có ba phần: một **Học-chữ**, hai là **Làm-bài**, ba là **Độc thuộc lòng**.

Về phần **Học-chữ** có ba mục:

A. là mục giải-nghĩa. — B. là mục quán-thoại. — C. là xét các chữ đồng-âm với chữ trong bài, trước đã học rồi.

Về mục B. thì cái số 1 là để thay chỗ cái chữ học trong bài. Mỗi khi gặp những câu quán-thoại mà có chữ hán đã học rồi có in chữ hán tiếp sau để ôn lại cho nhớ dạng chữ, còn những chữ hán chưa từng học thì chỉ có âm bằng quốc-ngữ mà thôi.

BÀI THỨ NHẤT

暗聰精濁柔愚覺吾哉

I. — HỌC CHỮ

腦 Nào — 13 nét (Chỉ-tên).

Giải-nghĩa = Cái óc; một chất lỏng ở trong sọ, nên bởi đó mà ra.

Này viết theo thể hội-ý: nửa bên tả chỉ về thân-thể, nên hữu là tóc và cái sọ, ý nói não ở trong sọ vậy.

Quán-thoại — Trí 智 I = tri khôn. Chủ 主 I = điều yếu. Long I = tên vị thuốc.

暗 Âm — 13 nét (Chỉ-tính).

Tối, không có ánh sáng mặt trời. — Nghĩa rộng là tối, thông-minh.

U I = mờ-tối. I muội = không rõ-ràng.

聰 Thông — 17 nét (Chỉ-tính).

Tỏ, Rõ; nghe mà biết, mà thấu hiểu.

I minh 明.

通 = suốt, đi qua được (đồng-âm).

精 Tinh — 14 nét (Chỉ-tính).

Ròng-rắt, trong trắng; không vết gì lẫn vào.

I thần 神. I anh 英. I thành. I tế. I vi. I binh 兵 = giỏi. Sơn 山 I, Thủy 水 I = thần Sơn-tinh, thần Thủy-tinh.

濁 Trọc — 16 nét (Chỉ-tính).

Đục, cặn; không được trong sạch, trái với thanh trong).

I phú 富 = giàu-có mà quê-mù. Thô I = không sạch.

6. 柔 Nhu — 9 nét (Chỉ-tính).

A. — Mền, yếu, không cứng, không mạnh.

B. — I nhược = hèn yếu, non-nớt. I nhuyễn = mềm.

Ưu I bất đoán = dùng-dăng không quyết đoán.

7. 愚 Ngu — 13 nét (Chỉ-tính).

A. — Dại, khờ, dốt; không có trí khôn. Trái với Tri 智.

B. — I độn, = u-lối, dốt-nát. I sy, I suần = khờ-khỏi.
ngốc = đại ngộ. I phu 夫, I phụ 婦 = dân đại.

8. 覺 Giác — 20 nét (Hành-động).

A. — Biết; dậy cho biết, làm cho phá ngu, như ngu mà thức dậy.

B. — Tri 知 I = sự biết. Cảm I = bị việc gì xúc động biết. Cáo 告 I = cáo với quan.

9. 吾 Ngô — 7 nét (Thay-tên).

A. — Ta, tôi; thay tên mình để tự xưng với người.

8. 哉 Tai — 9 nét (Tiếng trợ-ngữ).

A. — Vậy thay; dùng mà đặt ở cuối những câu có ngờ hoặc than-thở.

II. — LÀM BÀI 行 文

A. — Điền-tự 填 字 (Dùng những chữ hiện học trong bài mà điền vào chỗ trống).

1. 人 之 知 覺 主 於 心;

2. 腦 質 (chất) 則 明;

3. 腦 質 則 暗;

4. 人 可 不 保 其 腦

B. — Văn-pháp 文 法 Tìm năm chữ chỉ-tên thuộc về thân thể mà viết ra. như: 肉, 耳.

tìm năm chữ chỉ-tính mà đặt với những chữ chỉ-tên như: 肉 肥, 耳 聰, 心 安, 心 靜....

Giải: Tính cách tiếng-nói có khác nhau, cho nên trong phân ra nhiều thứ. Tức như có thứ dùng mà chỉ-tên vật và các sự vật, như 人, 馬, 几 v. v... ấy là tiếng chỉ-tên; có thứ dùng mà chỉ hình-dạng, tính cách như 高, 大, 白, 和, 潔 v. v... ấy là tiếng chỉ-tính (形容詞) — (Muốn cho rõ thì nên xem quyển Sách-mẹo Tiếng-nam của ông tôi đã xuất bản trước).

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG 熟 讀

Giải: Học lên lớp này, đã thông hiểu được nhiều, nên học thuộc lòng, phần nhiều là những câu cách-ngôn hay những bài luận-thuyết có dài hơn trước. Các câu và các bài dùng chữ dễ đọc, dễ hiểu cả, giản hoặc có ít chữ chưa thì đã chú âm và thích nghĩa ở cuối bài.

人一能之, 己百之, 人十能之, 己千之, 果⁽¹⁾能此道矣, 雖愚必明, 雖柔必彊.

Giải nghĩa: Người ta hay một, mình phải gấp trăm; người hay mười, mình phải gấp nghìn; hẳn làm được như cách thời đầu ngu-dốt chắc cũng thông-minh, đầu yếu-ót chắc cũng mạnh-mẽ.

(Trung-Dung)

⁽¹⁾ Quả = hẳn.

BÀI THỨ HAI

髮 香 臭 礙 短 剪 俱 久 矣

I. — HỌC CHỮ

1. 髮 Phát — 15 nét (Chỉ-tên).

A. — Tóc, tóc trên đầu.

B. — Bạch 白 I = tóc bạc. Thế I = cạo tóc. Tiền I = cúp tóc.

2. 香 Hương — 9 nét (Chỉ-tính, chỉ-tên)

A. — Thơm, mùi thơm.

B. — I vị = mùi thơm. Đinh 丁 I = vị thuốc. Trầm I = hương trầm. I giang 江 = tên con sông chảy qua thành Hồ.

C. — 鄉 Làng (đồng âm).

3. 臭 Khứu, xú — 10 nét (Chỉ-tính, chỉ-tên).

A. — Mùi, mùi thơm hay là mùi thúi. Lại có nghĩa là thơm, hay ngửi cho biết mùi, thông dụng với chữ khứu.

B. — I giác 覺 = ngửi mà biết mùi. Xú khí I 氣 = hơi thúi.

4. 礙 碍 Ngại — 19 nét, 9 nét (Hành-động, chỉ-tên)

A. — Ngăn-trở, không thông suốt.

B. — Trở I = ngăn-trở. Quan I = ngại-ngùng. Nghi I = ngờ-vực.

5. 短 Đoản — 12 nét (Chỉ-tính).

A. — Ngắn, vắn, trái với trường 長 (dài). Lại có nghĩa là kém.

B. — Sở 所 I = đều kém hơn. Gia bản trí 家貧智 I = nhà nghèo nên kém trí khôn.

6. 剪 Tiễn — 12 nét (Hành-động).

A. — Đứt, cắt đứt, cắt ngang.

B. — I phạt = cắt, chặt. I phát 髮 = cúp tóc, cắt tóc.

7. 俱 Câu, cụ — 10 nét (Bổ-trợ).

A. — Đều, cùng một lần.

8. 久 久 Cửu — 3, 4 nét (Bổ-trợ).

A. — Lâu, trái với mau.

B. — Trường 長 I, Vĩnh I = lâu dài. I viễn 遠 = lâu xa.

C. — 九 = Chín (Đồng-âm)

矣 Hĩ — 7 nét (Trợ-ngữ).

— Vậy, tiếng đặt sau câu, để tỏ ý quyết hẳn, không ngờ gì nữa.

II. — LÀM BÀI 行文

Diễn-tự.

髮宜短不宜長;

文明各國,皆務短髮,以長髮有礙於衛生也;近來我國人,間多剪髮,是亦衛生之一良法也.

Văn-pháp. 1. Tìm những chữ chỉ-tính thuộc về thực-như: 香, 青 v.v...

Lại tìm những chữ chỉ-tên mà đặt dưới những chữ tính ấy cho thông nghĩa, như: 香木, 青草 v.v. v.v...

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

孔子曰,與善人居,如入芝蘭之室,久而不聞其香,則與之俱化矣,與惡人居,如入鮑魚肆,久而不聞其臭,則亦與之俱化矣.

Dịch nghĩa: Đức Khổng-tử nói rằng: Cùng ở với người tốt, như vào cái nhà có giống cây chi, cây lan, lâu mà không nghe mùi thơm nữa, ấy là cùng hóa đi với nó rồi. Cùng ở với người dữ, như vào cái hàng bán cá ươn, lâu mà không nghe mùi thối nữa, ấy cũng là cùng hóa đi với nó rồi vậy. (Khổng-tử gia-ngữ)

1. Chi = cỏ chi. — 2. Lan = cây lan; hai cây này hoa rất thơm. — 3. Bão = cá ươn. — 4. Tứ = hàng, chỗ bán hàng.

BÀI THỨ BA

種類俗衰弱婚嫁娶

I. — HỌC CHỮ

1. 種 Chủng — 14 nét (chỉ-tên, hành-động)

A. — Hạt giống, nòi-giống. Lại chuyển-chú ra chữ Chủng nghĩa là trồng-trĩa.

B. — Đồng 同 I = đồng một nòi-giống. Dị 異 I = khác. Hoàng 黃 I = nòi da vàng, Bạch 白 I = nòi da trắng. I tộc 族 = nòi giống. Bảo 保 I = gìn-giữ nòi-giống. I dậu 痘 = trồng đậu.

2. 類 Loại, Lụy — 19, 13 nét (chỉ-tên, hành-động)

A. — Loại; một giống với nhau. Lại có nghĩa giống nhau.

B. — Chủng 種 I = nòi-giống. Nhân 人 I = loài người. Vật 物 I = loài vật. Đại 大 I = gồm cả.

3. 俗 Tục — 9 nét (chỉ-tên, chỉ-tính)

A. — Thói, thói quen trong xứ. Lại có nghĩa là què mùa, không nhả.

B. — I ngữ = câu nói thường. I truyền = việc gì truyền miệng lại. I lệ 例 = lẽ thói. Phong 風 I = thói thường. Thô 粗 I = què mùa. Nhập 入 gia 家 tùy I = vào nhà theo thói nhà ấy.

4. 衰 Suy — 10 nét (chỉ-tính)

A. — Mòn-mỏi, sa-sút, trái với Thịnh 盛. Lại chuyển-chú ra chữ Thối 衰 là áo chế, áo tang.

B. — I dôi = sa-sút. I vi = mòn-mỏi. I đốn = suy-kém. Trảm thối 衰 = áo chế không lên gấu, (để chế cho cha, để chế cho mẹ khi cha đã mất rồi). Tư thối 衰 = áo chế có lên gấu (để chế cho mẹ khi cha còn sống).

5. 弱 Nhược — 10 nét (chỉ-tính).

A. — Yếu, hèn, không được mạnh-mẽ khỏe-sức. Trái với 強 彊 (mạnh).

B. — nhu 柔 I = yếu-ớt. Bạc 白 I = mỏng-mảnh. Sầu 憂 I = gầy-yếu.

C. — 若 = bằng, nếu (đồng-âm)

6. 婚 Hôn — 11 nét (hành-động, chỉ-tên).

A. — Lấy vợ, cưới vợ, sự cưới-hỏi. Bà con bên họ gái cũng gọi là hôn.

B. — I nhân = thông gia. I phối = cưới xin. I thư 書 = tờ lấy cưới. Chủ 主 I = người chủ việc cưới. Tảo 早 I = cưới sớm quá. Kiết 1 = định lấy nhau làm vợ chồng.

7. 嫁 Giá — 13 nét (hành-động).

A. — Gả, gả con gái đi lấy chồng.

B. — I thú = gả chồng, lấy vợ. Cải 改 I = lấy chồng khác.

C. — I xuất 出 I tông 從 phu 夫 = lấy chồng phải theo chồng. I giá 價 = giá hàng-hóa.

8. 娶 Thú — 11 nét (hành-động).

A. — Lấy vợ, con trai kết hôn với con gái.

B. — I thê 妻 = lấy vợ. Hôn 婚 I = cưới vợ.

C. — I thủ 守 = giữ (đồng âm).

9. 漸 Tiệm — 14 nét (Bổ-trợ).

A. — Dần, dần-dần, không chóng quá, ngấm dần, thấm dần.

B. — I tiến 進 = dần lên. I suy 衰 = suy dần.

II. — LÀM BÀI 行文

A. — Diên-tự: 1. 種類衰弱, 早婚之害也.

2. 西人男子二十一歲而娶, 女子十八歲而嫁.

3. 故西人種類日益強壯.

4. 我國可不效西人而去早婚之俗乎?

- B. — Văn pháp: 1. Tìm những chữ chỉ-tên hoặc hành-dộng gì đặt với chữ gì trong bài này để làm thành câu ngắn ngắn thuộc về mục vợ chồng như: 娶妻, 出嫁, 求婚 v. v.
2. + Tìm tiếng hành-dộng gì đặt với các tiếng chỉ-tên trong bài này cho thông nghĩa như:

愛種, 分類, 改俗, 助弱, 救衰 v. v...

Lời-giải: Tiếng hành-dộng (行動詞) là một thứ tiếng để chỉ việc làm, như: 步, 走 v. v...

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

論早婚:

古者男子三十而娶, 女子二十而嫁, 今之婚者, 皆不及期⁽¹⁾, 此男女所以多疾病, 而種類亦漸衰弱也.

Dịch nghĩa: Bàn về việc tảo hôn.

Đời xưa con trai ba mươi tuổi mới cưới vợ, con gái hai mươi tuổi mới gả chồng. Đời nay cưới gả đều không đúng tuổi, cho nên con trai con gái, phần nhiều đau yếu, mà nòi giống cũng dần-dần suy-mòn vậy.

(Lược trích sách Tân-quốc-văn.)

(1) Kỳ = kỳ-hạn

BÀI THÚ' TU'

姓嫡姑姨姪眷屬疏戚猶

I. — HỌC CHỮ

1. 姓 Tíh, táh — 8 nét (chỉ-tên).

A. — Họ, tiếng kêu chung tên họ. Chữ này khác nghĩa

Tộc 族, Tính là chỉ cái tên gọi, mà Tộc là chỉ riêng dòng-chung một ông tổ sinh ra.

— 1 tự 字, 1 danh 名 = họ và tên. Đồng 同 1 = đồng

họ. Bách 百 1 = dân trăm họ.

— 性 = đức tính (đồng âm).

2. 嫡 Đích — 14 nét (chỉ-tính).

A. — Đầu, chỉ người con trai đầu hay người vợ chính.

B. — 1 mẫu 母 = mẹ cả, 1 tôn = cháu đầu.

3. 姑 Cô — 8 nét (chỉ-tên, bồ-tro).

A. — Cô, o, chị hay là em gái của cha. Lại có nghĩa bà (mẹ chồng). Con gái chưa chồng, cũng gọi là cô. Lại có

hiếu vĩa, sẽ, hay dần-dà.

B. — Tổ 祖 1 = bà cô, chị em gái với ông nội. Cậu 舅 1 =

gia, bà gia, 1 tức 息 = qua chuyện, không quyết hẳn.

4. 姨 Di — 9 nét (chỉ-tên).

A. — Di, chị hoặc em gái của mẹ hay của vợ.

B. — Lưỡng 兩 1 chi 之 tử 子 = bạn con di.

5. 姪 Diệt — 9 nét (chỉ-tên).

A. — Cháu, con của anh em mình đối với mình, chữ này

nào là cháu trai thì tục hay viết 侄.

B. — 1 hàng 行 = hàng cháu. Thúc 叔 1 = chú cháu.

6. 眷 Quyển — 11 nét (chỉ-tên, hành-dộng).

A. — Vợ con, bà-con, những người thân thích của mình. Lại có nghĩa yêu mến.

B. — Gia 家 1, thê 妻 1 = vợ con, quí 貴 1 = lời tôn xưng bà-con người khác, 1 cố, 1 luyện = yêu-mến, 1 dụ = dỗ dành.

7. 屬 (屬) Thuộc — 21, 12 nét (chỉ-tên, hành-dộng).

A. — Loại, người bà con, có tình thân-thiết với mình.

Nghĩa rộng là phụ theo. Lại chuyển-chú ra chữ chức 屬.

nghĩa là dẫn-dò, gười-gấp, trông-coi. Nghĩa chính là liền, sau nghĩa bóng là quen thuộc.

B. Thân 親 1 = người họ nội. Thích 1 = người họ ngoại. Tộc 族 1 = họ hàng. 1 địa 地 = nước ở dưới quyền nước khác cai-trị. nội 內 1, Bắc 北 1 = xưa nước ta thuộc nước Tàu.

8. **疏** Sơ — 12 nét. (chỉ-tinh, chỉ-tên).

A. — Sua, thừa, xa, không thân-thiết lắm. Trái với chữ thân 親 (gần), Chữ 疏, lại chuyển chú ra chữ sơ 疏, nghĩa là tò sơ để tâu lên vua. Chữ này có khi viết 疎.

B. — Thân 親 1 = kẻ thân, người sơ. 1 lược, 1 suất = chu thả, không kỹ-lưỡng. Sơ 疏 tấu = tò sơ. tò tấu.

C. — 初 = xưa, đầu. (đồng-âm).

9. **戚** Thích — 11 nét (chỉ-tên, hành-dộng)

A. — Họ ngoại: những người họ bên mẹ, hay là họ bên vợ. Lại có nghĩa là lo, thương.

B. — Thân 親 1 = họ nội, họ ngoại, Ngoại 外 1 = họ ngoại, Ưu 憂 1 = lo-lắng. Ái 哀 1 = thương-xót.

10. **猶** Do — 12, 9 nét (bổ-trợ)

A. — Còn, chưa hết hẳn. Lại có nghĩa là giống; như.

B. — 1 dự = dùng-dăng; không quyết. 1 khả 可 = còn khả.

C. — 由 = bởi (đồng-âm).

II. — LÀM BÀI 行文

A. — **Diễn-tự.**

父	之	姊	妹	曰	O, <u>姊</u>
母	之	姊	妹	曰	O, <u>姊</u>
妻	之	眷	屬	曰	外 O, <u>眷</u>
夫	之	父	母	曰	舅 O, <u>姊</u>
正	室	所	生	之	子 曰 O <u>姊</u> 子,
長	子	之	長	子	曰 O <u>姊</u> 孫,
兄	弟	之	子	曰	O <u>姊</u>

Văn-pháp. 1. Những chữ thay-tên sau này là thuộc người thứ nhất và ngôi người thứ hai, nhưng viết khác nhau. Hãy phân biệt và viết riêng ra rồi dịch nghĩa từng chữ ra tiếng nam.

汝, 爾, 吾, 君, 子, 己, 我, 臣, 忝, 士, 卑, 氏, 僕 (thay-tên đơn).

人, 寡人, 小子, 先生, 大兄, 貴台, 忝職, 本職, (thay-tên kép).

Một ít chữ thuộc về gia-quyền mà đặt với chữ thay-tên lời cha nói với con, như:

之姑, 我之姊妹也. — 我之兄弟, 汝之伯叔也.

giải. = Tiếng thay-tên (代名詞) dùng để thế cho tiếng họ, như 汝 我 彼....

Ngay thay-tên chỉ người có ba ngôi: a) Ngôi thứ nhất, để tên người nói ra, như: 我, 吾, 我等, 本職 v.v.

Ngôi thứ hai để thay tên người nghe mình nói, như: 爾,

兄 v.v.
Ngôi thứ ba để thay tên cho người mà ai đem ra nói, 彼, 伊 名.

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

✕ 祖先:

必有本, 水必有源⁽¹⁾, 人之有祖先, 亦猶是也. 無祖先, 則我身何自而來, 故我雖不得見祖先, 而本本水源之義, 不可忘也.

Bản về tổ-tiên.

ch nghĩa. — Cây hắt có gốc, nước hắt có nguồn, người mà có tổ-tiên, cũng như thế vậy. Nếu không có tổ-tiên, mình ta từ đâu mà lại. Vậy nên ta dầu không được mặt tổ-tiên, mà cái nghĩa gốc cây, nguồn nước, không quên vậy.

Nguyên = nguồn, gốc, cội-rễ

BÀI THỨ NĂM

醫藥料館號第製設極

I. — HỌC CHỮ

1. **醫 Y** — 18 nét (chỉ-tên, hành-dộng)

A. — Thầy thuốc; người chữa bệnh. Lại có nghĩa là chữa bệnh.

B. — 1 viện = nhà thương. Lương 良 1 = thầy thuốc. Thú 獸 1 = thầy thuốc chữa súc-vật. 1 tế = việc làm giúp dân.

C. — 衣 = áo; 依 = nương, theo. (đồng-âm).

2. **藥 Dược** — 19 nét (chỉ-tên), 葯 (tục-tự).

A. — Vị thuốc; dùng để chữa bệnh.

B. — 1 liệu = các vị thuốc. Nam 南 1 = thuốc nam. Hỏa 火 1 = thuốc bắc. Tây 西 1 = thuốc tây. Tiên 仙 1 = thuốc tiên. Yên 煙 1 = thuốc lão, thuốc trà. Độc 毒 1 = thuốc độc. Hỏa 火 1 = thuốc súng.

3. **料 Liệu** — 10 nét (chỉ-tên, hành-dộng).

A. — Đồ dùng làm việc, hay những chất dùng mà chế tạo. Nghĩa chính là đong lường, bên tả chữ 米 = gạo, bên hữu chữ 斗 = đấu, nghĩa là lấy đấu mà đong, sau suy rộng ra nghĩa là vật-hạng.

B. — Tài 才 1, Vật 物 1 = đồ-đạc. 1 lý 理, Qui 規 1 = lo lường.

4. **館 Quán** — 17, 16 nét (chỉ-tên).

A. — Nhà trọ, nhà trú khách, — Nhà công, nhà người làm việc quan ở.

B. — Công 公 1 = nhà công. Sứ 使 1 = chỗ quan sứ-thần. Ấn 印 1 = nhà in. Báo 報 1 = nhà báo. Thương 商 1 = sở buôn bán. Tửu 酒 1 = hàng bán rượu. Sử 史 1 = tòa chép sử ở Hu.

C. — 1 quán tiền, (đồng-âm).

號 Hiệu — 13 nét (chỉ-tên, hành-dộng).

— Dấu riêng để 'bảo ai việc gì hay để ghi nhớ vật gì. Có nghĩa là kêu gọi.

— 1 lệnh 令 = lời truyền. Khẩu 口 1 = dấu riêng để hỏi cho biết. Số 數 1 = lấy số làm dấu. Quốc 國 1 = tên nước. Thương 商 1 = hiệu buôn. Biệt 別 1 = hiệu riêng. Chấp 執 1 = người cầm hiệu mà sai-sử. Niên 年 1 = hiệu vua.

第 Đệ — 11 nét (chỉ-tính, chỉ-tên, bổ-trợ).

— Thứ, bậc, hàng cao thấp. Lại có nghĩa là nhà ở, chung mã.

— Thứ 次 1 = thứ lớp, trước sau. Đẳng 等 1 = thứ bậc. 1 = thi hòng. Tư 私 1 = nhà riêng.

— 弟 = em (đồng-âm).

製 Chế — 14 nét (hành-dộng).

— Đặt, làm, lấy ý khéo mà làm ra. Nghĩa chính là cắt sau suy rộng ra các nghĩa ấy.

— Bào 刨 1 = chế thuốc. 1 tạo 造 = làm ra một vật gì. 1 = của vua làm ra.

設 Thiết — 11 nét (hành-dộng, tiếng-nói).

A. — Bày, đặt, sắp đặt. Lại giả-tả nghĩa là nếu, phỏng.

B. — Trần 陳 1 = bày ra, đặt ra. Kiến 建 1 = gây đặt ra. 1 = phỏng khiến.

C. — 1 = cắt (đồng-âm).

極 Cực — 12 nét (chỉ-tên, bổ-trợ).

A. — Rất; hơn hết; không gì sánh bằng.

B. — 1 phẩm 品 = tốt phẩm. 1 lực 力 = hết sức. Thái 太 1 = nguyên-khi, một khối vô hình trước khi có trời đất. Nam 南 1, Bắc 北 1 = hai đầu cuối cùng của quả đất.

10 億 億 — 15 nét (chỉ-tên).

- A. — Một 億, số mười vạn. Lại có nghĩa là lượng chơn.
- B. — 1 vạn 萬 = 100,000, 1 đặc 度 = lượng chừng.

II. — LÀM BÀI 行文

- A. Diễn-tự: 1. 有一商人, 設在河內第六戶;
 2. 家數第四十五;
 3. 其商品以料為大尊;
 4. 製法極為精好;
 5. 同年買賣, 以億萬計.

B. — Văn-pháp: 1. tìm hai chữ chỉ-tên mà có lúc làm chỉ-tính và hành-dộng như: 老,

2. Đặt 3 câu ngắn-ngắn mà dùng 2 chữ ấy làm chỉ-tính hay hành-dộng.

Chỉ-tên: 敬 “老”, 愛 “親”.

Chỉ-tính: 老父年 “老”, 親弟至 “親”.

Hành-dộng: “老” 其老, “親” 其親.

3. Dùng những tiếng thay-tên sau này (ngôi người thứ ba) mà đặt ít câu: 彼, 是, 此, 之, 茲, 其, 誰, 孰, 何 v.v.

Những câu sau này trích trong sách để trưng chứng dễ hiểu: 吾何畏 “彼” 哉.

父在, 觀 “其” 志.

“誰” 能出不由戶.

己所不欲, 勿施於 “人”.

幼不學, 老 “何” 為.

父不在 “茲” 乎.

擇其善者而從 “之”.

“是” 可忍也, “孰” 不可忍也.

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

孔子曰: 良藥苦口, 利於病, 忠言逆⁽¹⁾耳, 利於行.

Dịch nghĩa: Đức Khổng-tử nói rằng: vị thuốc hay đắng mà lợi cho người đau; lời nói thiệt trái tai mà lợi cho việc làm.

(Gia-ngữ)

護體面不如重廉恥, 求醫藥不如養性情, 求聲⁽²⁾名不如正心術⁽³⁾, 廣田宅⁽⁴⁾, 不如教義方.

Dịch nghĩa: Trau thể-diện không bằng trọng sự liêm-sĩ; tìm thuốc-thang không bằng dưỡng tính-tình; cầu tiếng-tám không bằng chính tâm-thuật; mở ruộng-vườn không bằng dạy con biết đều phải.

(Cách-ngôn)

(1) Nghịch = trái. (2) Thanh = tiếng. (3) Thuật = chức. (4) Trach = ruộng.

BÀI THÚ SÁU

賓朋飯醉飽吟歌詩

I. — HỌC CHỮ

1. 賓 Tân — 14 nét (chỉ-tên, hành-dộng)

A. — Người khách; người khách quý.

B. — 1 khách 客 = khách khứa. 1 bằng = bầu bạn.

C. — 辛 = mùi cay; can tân. 誼 = mời (đồng-âm).

2. 朋 Bạng — 8 nét (chỉ-tên).

A. — Bè-bạn, người bạn-lừa với mình.

B. — 1 hữu 友 = bầu bạn, 1 đảng = bạn bè.

C. — 憑 = nương tựa, bằng chứng (đồng-âm).

3. 飯 Phạn — 13 nét (chỉ-tên).

A. — Com; bữa ăn.

B. — 1 phí 費 = tiền cơm. 1 hàm = bỏ gạo vào miệng người chết.

4. 醉 Túy — 15 nét (hành-động).

A. -- Say; uống rượu quá độ. Lại có nghĩa là say đắm.

B. 1 tửu 酒 = say rượu.

5. 飽 Bao — 14 nét (chỉ-tính).

A. — No; không đói nữa.

B. — 1 noãn = no ấm.

6. 吟 Ngâm — 7 nét (hành-động).

A. — Đọc; đọc giọng êm và dài. Nghĩa chính là rên, ngâm bóng là ngâm hát.

B. — 1 nga. 1 vịnh = đọc hát. 1 ca 歌 = hát ngợi.

7. 歌 Ca — 14 nét (hành-động).

A. — Hát; giọng đọc có điệu lên xuống.

B. — 1 trừ = hát nói, hát nhà trò. 1 công 工 = người nhai trò, 1 nhi 兒 = con hát.

8. 詩 Thi — 13 nét (hành-động).

A. — Thơ; một thể văn có vần.

B. — 1 phú = thơ, phú. Cổ 古 1 = thơ đời xưa. Đường 1 = thơ đời nhà Đường. 1 kinh 經 = một quyển sách trong ngũ kinh. 1 sĩ 士, 1 gia 家 = người làm thơ.

II. — LÀM BÀI 行 文

A. — Trong bài thơ sau này có những chữ Hán đã học thì viết ra bên cạnh (những chữ ấy in bằng chữ xiên).

THƠ KHUYÊN HỌC.

Khoa-mục Triều-dinh mở rộng thay,

Khuyên con bám chí học cho hay.

Com ăn ba bữa cha cày cấy,

Áo mặc tư mùa mẹ vá may.

Câu phú câu thi thường dễ dãi,

Quyền kinh quyền sử chớ rời tay.

Một mai thi đậu đầu thiên-hạ,

Đẹp mặt ông cha thỏa bụng thầy.

— Văn-pháp: 1. tìm chữ hành-động gì mà đặt trên chữ chỉ-tên trong bài này cho thông nghĩa.

接賓, 食飯, 吟詩

Lại tìm chữ thay-tên hợp với chữ chỉ-tên gì mà đặt các câu ấy.

我父接賓, 汝弟食飯, 吾兄吟詩.

một tiếng chỉ-tính hay hành-động gì trên chữ 者 để thành tiếng chỉ-tên-kép nói về người.

仁者 = người có nhân; 學者 = người đi học; 智者 = người khôn; 作者 = người làm sách.

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG.

飽食煖⁽¹⁾衣, 逸⁽²⁾居而無教, 則近於禽⁽³⁾獸.

th nghĩa: no cơm ấm áo, ở nề mà không dạy cho học, gần như loài cầm thú vậy.

(Mạnh-tử)

賓客不來門戶俗, 詩書不教子孫愚.

th nghĩa: nhà cửa không có qui-khách đến, là nhà cửa quê

Con cháu không cho học sách-vở, thì con cháu ngu.

(Minh-tâm)

Noãn = ấm. (2) Dật = thong thả. (3) Cầm = loài chim.

BÀI THỬ BẢY

牢原稼放逆似兆

I. — HỌC CHỮ

1. 牢 Lao — 7 nét (chỉ-tên, chỉ-tính)

A. — Cái ràn, cái chuồng để trâu ngựa ở. Lại nghĩa bền chắc. Người nước ta thường dùng chữ ấy mà gọi trâu bò. Chữ này hội ý, trên có chữ 宀 miên là cái nhà, dưới có chữ 牛 ngu là con bò, tức là cái nhà để cho trâu bò ở.

B. — 牛 ngu 1 = trâu bò. 牢 1 = quan giữ ngục. 牢 1 = bền-chắc. Ai 1 = nước Lào.

C. — 勞 = nhọc (đồng-âm).

2. 原 Nguyên — 10 nét (chỉ-tên, hành-dộng)

A. — Khoảng đất cao rộng và bằng. Lại có nghĩa là hay xét cho đến gốc. Thông dụng với chữ 源.

B. — 1 理 理 = lẽ chính. 1 由 由 = có đầu hết. 1 因 因 = có bởi đó mà sinh ra. 1 料 料 = còn nguyên chưa chế thành khi dụng. 1 本 本 = bản chính. 1 貫 貫 = bài chính. 1 貫 貫 = Làng chính. 1 被 被 = bên đi kiện. 1 被 被 = bên bị kiện.

C. — 元 = đầu (đồng-âm).

3. 稼 Giá — 15 nét (hành-dộng)

A. — Cấy lúa; nhỏ mạ đem trồng xuống ruộng.

B. — 稼 稼 1 = cấy xuống. 耕 耕 1 = cày cấy. 稼 稼 = cấy gặt.

C. — 嫁 = gả. 價 = giá tiền (đồng-âm).

4. 牧 Mục — 8 nét (hành-dộng)

A. — Chăn; chăn nuôi loài súc-vật. Nghĩa rộng là trị.

Chữ này hội ý: bên tả chữ 牛 ngu = trâu, bên hữu chữ 攴 phốc là tay cầm roi để chăn trâu.

— 1 súc 畜 = chăn nuôi. 1 trường 場 = chỗ chăn nuôi. 1 thủ 守 1 = quan cai-trị địa-phương. 1 linh 1 = cụ-dạo. 1 目 = con mắt (đồng-âm).

放 Phóng — 8 nét (hành-dộng)

— Buông thả ra, tha ra, không kiểm thúc. Lại chuyển-đọc là phỏng nghĩa là noi theo.

— 1 tung. 1 dăng = rông-rãi. 1 khoáng = bỏ việc không. 1 hào 1 = dùng của rộng-rãi. 1 thích = buông tha.

逆 Nghịch, nghinh — 10 nét (chỉ-tính, chỉ-tên)

— Đón, đoán trước, đặc chừng. Lại có nghĩa là trái, ngược. Thuận, làm giặc, làm loạn. Trái với chữ thuận 順.

— 1 tặc = giặc-giã. 1 đẳng = bọn giặc. 1 bội 1 = trái.

似 Tự, ty — 7 nét (bổ-tợ)

A. — Giống; in như.

B. — 1 tương 相 1 = giống nhau.

C. — 自 = từ, 寺 = chùa (đồng-âm).

兆 Triệu — 6 nét (chỉ-tính, chỉ-tên)

A. — Số mười ức. Lại có nghĩa là chỗ đàn tế, chỗ mở. Nghĩa chính là điềm tốt hay xấu, sau giả-tá ra làm trăm vạn.

II. — LÀM BÀI 行文

A. Diễn-tự. 1. 田禾既稼, 勿放牛車.

2. 平原可稼, 高原可放.

3. 我國一農國也, 二十五兆同胞, 多事農業.

4. 除安民, 牧民者之職務也.

B. Văn-pháp. 1. Tìm chữ chỉ-tính gì đặt trước chữ 牢, 原.

cho thông nghĩa, như: 黃牢, 高原 v. v...

2. Tìm chữ hành-dộng gì đặt trước những câu ấy, như:
買黃牢, 望高原 v. v...

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

1. 菜根云: 學如逆水行舟, 不進則退, 心似
原牧馬, 易放難收.

Dịch nghĩa: Sách Thê-căn nói rằng: Học giống dò di ngược, không tới thời lui; lòng như ngựa thả đồng hoang dễ buông khó bắt.
(Minh-tâm)

BÀI THỨ TÁM

籍頃股荒患墾給著均寡

I. — HỌC CHỮ

1. 籍 Tịch — 20 nét (chỉ-tên, hành-dộng).

A. — Quyển sổ; vở để biên chép. Nghĩa rộng là biên chép vào sổ.

B. — Thư 書 I = Sách vở. Bộ 簿 I = sổ sách. Nhập 入 I = biên vào sổ. I ký 記 = biên gia tài của người có tội mà giữ lấy.

C. — 席 = chiếu (đồng-âm)

2. 頃 Khoảnh — 11 nét (chỉ-tên).

A. — Một dôi ruộng, rộng ước một trăm mẫu. Lại có nghĩa là một lúc, một chốc, một chặp.

B. — I khắc 刻 = chốc lát.

股 Cồ — 8 nét (chỉ-tên).

— Vẽ chân, bấp vẽ. Suy rộng ra nghĩa là một phần tư-bản của một hội buôn.

— Hợp 合 I = góp phần hùn. I phần 份 = phần hùn. liều = vé cồ phần.

— 古 = xưa (đồng-âm).

荒 Hoang — 10 nét (chỉ-tính).

— Cỏ rậm, đất chưa khai-khẩn trồng-trỉa. Lại có nghĩa mất mùa hay chơi bời mê đắm.

— I vu = cỏ rậm. I thổ 土 = đất hoang. Lưu I = bỏ ruộng. I khiểm = mất mùa. I đăng = bỏ nghề-nghiep mà chơi bời. I phí 費 = tiêu rộng quá chừng. I đường = nói vòng. Cứu 救 I = cứu sự đói.

患 Hoạn — 11 nét (hành-dộng, chỉ-tên).

— Lo, lo-lắng, áy-náy trong lòng. Nghĩa rộng là sự lo, tai-nạn. Lại có nghĩa là đau.

— I nạn 難 = tai nạn. Ưu 憂 I = lo-lắng.

墾 Khẩn — 16 nét (hành-dộng).

A. — Phở hoang, cày đất hoang, làm cho thành ruộng.

B. — Khai 開 I = mở đất hoang. Canh 耕 I = cày phở. chủ 主 = chủ trại khẩn.

給 Cấp — 12 nét (hành-dộng).

A. — Ban cho, nộp cho, đem cho mà tiêu dùng. Lại có nghĩa là đủ dùng.

B. — I phát = phát cho. Bằng 憑 I = tờ chứng chỉ.

著 Trước — 12 nét (hành-dộng, chỉ-tên).

A. — Chép, biên, ghi vào sổ sách. Lại có nghĩa là nước. Chính chữ trừ 著 là rõ-rệt, sáng-sủa, chữ trước là nguyên-chủ mà đặt ra.

B. — I bộ 簿 I tịch 籍 = biên vào sổ. I thuật 術 = chước sách, I tác 作 = chức quan lục phẩm. Thổ 土 I = nền bản xứ. Trứ 著 danh 名 = nổi tiếng.

9. **均** Quân — 7 nét (bổ-tợ).

A. — Cân nhau, bằng nhau, đều nhau, không hơn sút.

B. — I bình 平 = bằng ngang, I phân 分, I cấp 等 = chia cấp cho đều.

10. **寡** Quả — 14 nét (chỉ-tính).

A. — Ít, trái với đa 多 (nhiều). Lại có nghĩa là người bà chết chồng.

B. — I nhân 人 = người ít đức, lời vua tự xưng một cách khiêm tốn. Cô nhi 兒 I phụ 婦 = con cô, vợ quá.

II. — LÀM BÀI 行文

A. — **Diễn-tự.** 1. 高山之下, 有土一頃約二百畝.
2. 村人合股份, 各五拾元立一農會.
3. 買牛耕田器, 治.
4. 三年成田, 著受稅.

B. **Văn-pháp.** 1. Tìm ít chữ hành-dộng mà có khi dùng làm tiếng chỉ-tên, như: 言, 學, 樂.

2. Đặt vài câu dùng những chữ ấy vừa làm hành-dộng vừa làm chỉ-tên, như:

Hành-dộng:

非禮勿“言”

人不“學”, 不知理.

“樂”聞善人之言.

Chỉ-tên:

不信巧“言”

舊“學”重倫理

以天下之“樂”, 爲“樂”

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

孔子曰:

國有家者, 不患寡而患不均, 不患貧患不安, 蓋⁽¹⁾均無貧, 和無寡, 安無傾⁽²⁾.

ch nghĩa: Những kẻ có nước có nhà, không lo của lo của không cân; không lo dân nghèo mà lo dân yên: bởi vì của cân thì dân không nghèo, dân hòa của không ít, dân yên thì nước không nguy.

(Luận-ngữ).

BÀI THỨ CHÍN

莫防流濕堤潦野秧苗

I. — HỌC CHỮ

穀 Cốc — 15 nét (chỉ-tên, chỉ-tính).

— Lúa, thóc, tên chung các giống lúa. Lại có nghĩa là tốt.

— Ngũ 五 I = năm giống lúa. Bách 百 I = trăm giống. Vũ 雨 = tiết mưa cho lúa tốt. Tích 積 I phòng cơ 饑 = lúa để phòng khi đói. Tịch cốc = bỏ cơm.

2. **苗** Miêu — 9 nét (chỉ-tên).

— Cây lúa, cây lúa còn non. Lại có nghĩa là nòi-giống, ng-dối.

— I duệ 榑 = dòng-dối. I nha 榑 = cây tre.

3. **秧** Ương — 10 nét (chỉ-tên).

— Cây mạ, cây con để cấy hay trồng chỗ khác.

— I thổ 土 = ruộng mạ, đất để gieo hạt giống.

4. **野** Dã — 11 nét (chỉ-tên, chỉ-tính).

A. — Đồng nội; chỗ ruộng đất người ta thường cấy lúa trồng trúa. Lại có nghĩa là quê mùa.

B. — Điền 田 l = đồng nội. Thảo 草 l = đồng cỏ. Thôn 村 l = nhà quê. I man = quê mùa, mọi rợ. Điền 田 phụ 婦 l = dân cấy bừa ở chốn nhà quê.

C. — 也 = vậy (đồng-âm).

5. **潦** Lão, lão — 15 nét (chỉ-tên, chỉ-tính).

A — Lụt; nước to làm cho ngập. Lại có khi đọc là 潦 nghĩa là vất-vả, qua-loa.

B. — Vũ 雨 l = mưa lụt. I đảo = vất-vả. I thảo 草 qua-loa.

C. — 老 = già (đồng-âm).

6. **堤** Đề, đề — 12 nét (chỉ-tên, hành-động).

A. — Cái đề, cái bờ đập đề ngăn nước. Lại có nghĩa là ngăn-giữ, thông-dụng với chữ đề 隄.

B. — I chính = việc đắp đề. I điều = các đường đề. Phòng = ngăn-giữ.

7. **濕** Thấp — 17, 13 nét (chỉ-tính).

A. — Thấp ướt, chỗ nước thường hay đọng lại.

B. — I nhiệt 熱 — hơi nóng ở đất bốc lên.

8. **流** Lưu — 10 nét (chỉ-tên, hành-động).

A. — Dòng nước, lối nước chảy. Nghĩa rộng là trôi chảy, trao chuyển. Lại có nghĩa là lớp người hay là tội phải đi đày.

B. — Thượng l, Hạ l = dòng trên sông, dòng dưới sông hay là bậc người trên, bậc người dưới. I thủy 水 = nước chảy. I vực 域 = vùng đất của một con sông chảy qua. I dân = dân xiêu-giạt. I lạc, I ty = xiêu-giạt, bơ-vơ. I tam thiên lý 三千里 = đây ba ngàn dặm.

防 Phòng — 6 nét (hành-động).

— Ngăn, giữ, giữ trước.

— I bị = giữ sẵn. I bệnh 病 = giữ cho khỏi bệnh.

海 l = một cửa bể làm chỗ bến tàu đỗ, buôn bán rất

phổ-xá rất nhiều.

— 房 = buồng (đồng-âm).

莫 Mạc — 11 nét (bỏ-trợ).

— Chẳng, không, chớ. Có khi chỉ tên họ.

— I đình-Chi = một ông Trạng-nguyên đời Trần, tổ Mạc.

II. — LÀM BÀI 行 文

— Chỉnh-cú. (Sắp những chữ sau này cho thành câu),

1. 民 田 之 野, 農 爲 本 以.

2. 潦 遇 水, 農 則 受 民 害.

3. 雨 風 順 和, 饑 不 荒 患.

4. 水 防 潦 欲, 堤 無 可 不.

— Văn-pháp. 1. Tìm tiếng chỉ-tính gì đặt với tiếng chỉ-sau này cho chạy nghĩa 苗, 穀, 野, 堤.

ví dụ: 穀 貴, 苗 秀, 野 廣, 堤 高.

2. Tìm chữ bỏ-trợ gì đặt vào giữa các câu ấy.

ví dụ: 穀 甚 貴, 苗 不 秀, 野 至 廣, 堤 既 高 v.v...

3. Lời giải. Tiếng bỏ-trợ (Trạng-từ 狀 詞) là một thứ tiếng mà bỏ nghĩa cho tiếng chỉ-tính, tiếng hành-động hay tiếng bỏ-trợ khác.

Như: 米 “甚” 白, 米 “不” 甚 白, 學 生 “早” 起).

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

1. 孔子曰: “苗而不秀者有矣夫, 秀而不實者有矣夫”, 言學而不至於成, 有如此者, 是以君子貴自勉也.

Dịch nghĩa: Đức Khổng-tử nói rằng: «Lúa mà không ươm ấy, có vậy ới! lúa tốt mà không ươm ấy, có vậy ới! nói sự học mà không tới được thành-hiệu, cũng như thế vậy, vì thế cho nên người quân-tử qui biết tự gắng sức vậy.

2. 劉會曰: 積穀帛者不憂饑寒, 積道德者畏⁽¹⁾ 凶⁽²⁾ 邪⁽³⁾.

Dịch nghĩa: Ông Lưu-Hội nói rằng: Người chứa thóc lụa thời không lo đói rét, người chứa đạo-đức, thời không hung tà. (Minh-tâm).

(1) Uý = sợ. (2) Hung = đột-ác. (3) Tà = gian vậy.

BÀI THỨ MU'Ò'I

匠柱窗板基技堅築擇

I. — HỌC CHỮ

1. 匠 Tạng — 7 nét (chỉ-tên).

- A. — Thợ; người thợ làm đồ khí-dụng, như thợ mộc, thợ
B. — Mộc 木 1 = thợ mộc. 1 binh 兵 = lính thợ.

2. 柱 Trụ — 9 nét (chỉ-tên).

- A. — Cái cột; cái đồ dùng để chống cho vững.
B. — Tứ 四 1 = bốn chức quan trọng yếu trong triều. 1 = cột đồng.

3. 窗 Song — 12 nét (chỉ-tên).

- A. — Cửa sổ.
B. — 1 khế = bạn học. Đồng 同 1 = đồng học một trường.
C. — 雙 = đôi. (đồng-âm).

板 版 Bản — 8, 9 nét (chỉ-tên).

— Cái ván; phiến gỗ cưa mỏng ra. Lại có nghĩa là in sô, vì đời xưa viết chữ vào ván.

— Liệt 1 = lát ván. Ấn 1 = bản in. Xuất 出 1 = in phát ra. Hoạt 1 = bản in chữ rời. Đồ 圖 1 = bức đồ.

— 本 gốc, vốn. (đồng-âm).

基 Kỵ, cơ — 11 nét (chỉ-tên).

— Nền nhà; đắp đất cao để làm nhà.

— 1 chỉ = nền nhà. Dương 陽 1 = nhà ở. 1 sở = nền và đá tảng. 1 nghiệp 業 = nghiệp nhà.

— 機 = máy, khung cửi. 饑 = đói (đồng-âm)

技 Kỵ, kỹ — 7 nét (chỉ-tên, chỉ-tính).

— nghề để làm ăn. Lại có nghĩa là khéo, là giỏi

— 1 nghệ = mọi nghề. Tiền 1 = nghề môn.

— 忌 = kiêng, ngày giỗ. (đồng-âm)

堅 Kiên — 12 nét (chỉ-tính).

— Bền; chắc-chắn, vững-vàng.

— 1 cố. 1 xác = bền vững, 1 trí = bền chặt, 1 hảo 好 = tốt, 1 tâm 心 = bền lòng. 1 nhẫn 忍 = hay chịu khó.

— 守 城 固 守 = giữ thành cho vững.

築 Trú — 15 nét (hành-dộng).

— Đắp, xây.

— Bồi 1 = đắp phụ vào. Tu 修 1 = đắp sửa lại. Kiến 1 = cất nhà.

— 竹 = cây tre (đồng-âm)

擇 Trạch — 16 nét (hành-dộng).

— Chọn, lựa mà lấy.

— Tuyển 選 1 = kén-chọn, 1 nhân 人 nhậm sự 事 = việc mà chọn người.

10 遷 迁 Thiên — 16 nét, 7 nét (hành-dộng).

- A. — Dời; đời chỗ, đem đi nơi khác. Lại có nghĩa là đổi.
- B. — 1 đi = dời đi. Biến 變 1 = thay đổi.

II. — LÀM BÀI 行文

A. — **Diễn tự**: Chọn chữ gì trong bài điền vào chỗ trống cho thông nghĩa.

1. 去 年 我 父 第 室 一 座 三 間,
2. 其 棧 與 棧 全 用 鐵 木.
3. 工 作 均 用 巧 匠
4. 所 築 之 室, 甚 爲 堅 好.

- B. — **Văn pháp**: 1. Tìm những chữ gì chỉ thì-giờ đã qua như: 去, 往, 已, v. v....
2. Dùng các chữ ấy mà đặt câu nói ý đã qua, như: 既 成, 去 年, 往 辰, 已 到.

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG 熟讀

論技能:

欲謀生計, 必有職業, 欲圖職業, 必有能, 有技能, 則可以隨辰擇業, 而無貧之憂, 故曰一藝精一身榮. (Vinh: sung-sưong).

Dịch nghĩa: Bàn về tài nghề:

Muốn lo-toan việc làm ăn, phải có chức-nghiep, muốn toan chức-nghiep, phải có tài nghề, có tài nghề thì mới thể tùy thời chọn việc làm, mà không phải lo nỗi đói khát cho nên có lời nói rằng: tinh được một nghề thì sung sướng được một đời.

BÀI THỨ MUỖI-MỘT

藝規矩具圓拙勝操完

I. — HỌC CHỮ

1. 藝 Nghệ — 19 nét (chỉ-tên)

- A. — Nghề; nghề làm thợ, nghề làm văn.
- B. — 1 nghiệp 業. Công 工 1 = nghề thợ. Kỹ 技 1 = công nghệ. 無 1 = không có nghề. 末 1 = nghề vật dơng khinh.

2. 規 Qui — 11 nét (chỉ-tên, hành-dộng).

- A. — Khuôn, mẫu, thước để chế hình tròn, suy rộng ra nghĩa là phép tắc. Lại có nghĩa là răn-de, lo-tinh.
- B. — 1 thức 則 1 = khuôn phép. 1 mẫu 則 1 = khuôn phép. 1 trường 場 1 = phép trường. 1 liệu 料 1 = lo-tinh, xếp-dặt.

3. 矩 Củ — 10 nét (chỉ-tên).

- A. — Thước để chế hình vuông. Suy rộng ra nghĩa là khuôn phép.
- B. — Qui 規 1 = thước tròn, thước vuông.

4. 具 Cụ — 8 nét (chỉ-tên, chỉ-tính).

- A. — Đủ; đầy đủ, không thiếu-thốn gì. Lại có nghĩa là đặc, đồ dùng.
- B. — Khi 器 1 = đồ dùng. Bất 不 1 = kẻ tàn tật. 1 thể 體 1 = đủ các món.

5. 圓 Viên — 13 nét (chỉ-tính).

- A. — Tròn; trái với phương 方 (vuông).
- B. — Phương 方 1 = vuông tròn. 1 mãn 1 = tròn-trĩa.

6. **拙** Chuyết — 8 nét (chỉ-tính).

- A. — Vụng, vụng, không khéo. Trái với chữ ảo 巧 (khéo).
- B. — Thô 1 = vụng-về. 1 liệt = dốt kém. 1 khế = bạn vụng.
lời khiêm xưng với bạn. 1 phụ 婦 = lời chồng xưng
một cách khiêm-tốn.

7. **勝** Thắng — 12 nét (chỉ-tính, hành-dộng, bổ-tro).

- A. — Được; trái với thua. Suy rộng ra nghĩa là giỏi
là hơn. Lại chuyên-chú ra chữ thắng 勝 là đương nổi, gần
nổi, làm xiết được.
- B. — 1 số 數 = được số nhiều hơn. 1 trận = được trận.
1 phụ = hơn, thua. Ưu 1 liệt bại = hơn được kém thua.
1 cảnh = cảnh đẹp.

8. **操** Thao — 16 nét (hành-dộng).

- A. — Cầm, nắm lấy hay tập luyện, lại chuyên chữ ra
thao 操 là tính nết.
- B. — 1 thủ 守 = cầm giữ. 1 từng = khi cầm, khi buông.
Thê 體 1 = luyện-tập thân-thể. Tiết thao 操 = tính nết.

9. **完** Hoàn — 7 nét (chỉ-tính).

- A. — Vẹn, trọn vẹn, đủ cả, đã xong rồi.
- B. — 1 toàn 全 = trọn vẹn. 1 hảo 好 = trọn vẹn, tốt đẹp.
1 thành 成 = làm xong. 1 bị = đầy đủ.

II. — LÀM BÀI 行文

A: — **Chỉnh cú**: Sắp các chữ sau này lại cho thành câu văn

1. 工精技欲藝於, 必利器其具先.
 2. 矩規者之有所工必人具也器.
 3. 巧雖工, 規不矩有能不方成圓.
- 工可精藝操利權則.

B. — **Văn-pháp**: 1. tìm những chữ gì chỉ thì giờ sắp
tới, như: 未, 將, 來, 後 v.v...

Đặt vài câu có các chữ ấy để nói ý sắp tới, như:
人 “未” 回. 汝 “將” 何之. “來” 月開場. “後” 日相遇.

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

管子曰: “雖有巧目利手, 不如拙規矩之
方圓也.” 言法律雖不完全, 然猶勝於無
律也.

Dịch nghĩa: Ông Quản-tử nói rằng: “Dẫu người có mắt
tay khéo, cũng không tự chế hình tròn hình vuông được bằng
ước qui thước củ vụng vạy.” Ấy là nói pháp-luật dẫu chẳng
an-toàn, nhưng còn hơn không có pháp-luật vạy.

BÀI THỨ MƯỜI HAI

宮廟巢穴鼓建制蓋

I. — HỌC CHỮ

1. **宮** Cung — 10 nét (chỉ-tên).

- A. — Cái cung; cái nhà của vua ở, khác với “điện” là nhà
làm việc.
- B. — Hành 行 1 = cung để vua đi đâu thì tạm trú. 1 thất
= nhà cửa. 1 phi = vợ vua. Đông 東 1 = cung con dâu
ở, suy rộng ra nghĩa là ngôi thái-tử.

2. **廟** Miếu — 15, 8 nét (chỉ-tên).

- A. — Cái nhà thờ tổ hoặc thờ thần.
- B. — Thái 太 1 = nhà thờ tổ tiên nhà vua. Tôn 尊 1 = nhà
vua cha. Văn 文 1 = miếu thờ đức Khổng-tử và các tiên-
huyền tiên-nho. Võ 武 1 = miếu thờ đức Quan-Võ, và các bậc
hào-tướng có công lớn.

3. 巢 Sào — 11 nét (chỉ-tên, hành-dộng).

A. — Cái tổ chim, cái ổ chim, cái chòi.

B. — 1 huyết = chỗ giặc ẩn-nấp. Viết điều 1 nam chi = chim nước Nam làm tổ ở cạnh chi về phương nam.

4. 穴 Huyệt — 5 nét (chỉ-tên).

A. — Cái lỗ, cái hang.

B. — Khai 開 1 = đào lỗ. Trị 治 1 = đào lỗ mà chôn.

5. 鼓 Cỗ — 13 nét (chỉ-tên, hành-dộng).

A. — Cái trống, đồ nhạc-khi bưng bằng da. Lại có nghĩa là gây đàn; làm cho thêm hăng-hái.

B. — Đồng 1 = trống đồng. Chung 鐘 1 = chuông trống. Kích 1 liên thanh = đánh trống liên tiếng. 1 vũ = gióng-múa hăng-hái. 1 động = làm cho rung động khắp mọi nơi. Kích cổ lôi môn = đánh trống cửa sấm.

C. — 古 = đời xưa, 股 = vẽ chân. (đồng-âm).

6. 建 Kiển — 9 nét (hành-dộng).

A. — Dựng, dựng lên, cất lên, gây nên một việc gì. Suy rộng, nghĩa là sắp đặt việc làm.

B. — 1 trúc 築 = xây đắp. 1 thiết = sắp đặt việc làm sáng 1 = gây dựng.

C. — 見 = thấy. (đồng-âm).

8. 制 Chế — 9 nét (chỉ-tên, hành-dộng).

A. — Phép; phép định sẵn. Lại có nghĩa là chế định, cấm ngăn.

B. — 1 độ = phép tắc. Qui 規 1 = khuôn mẫu, cách kiểu. Chuyên 專 1 = chuyên quyền. Áp 1 = đè nén. Thống 1 chức đầu hàng quan võ.

C. — 製 = chế ra, làm ra. (đồng-âm).

9. 蓋 葢 Cái — 14, 13 nét (hành-dộng, chỉ-tên, bổ-trợ).

A. — Che, lợp; dậy lại cho kín. Suy rộng ra nghĩa là cái, cái nấp hay là tranh đề lợp nhà. Lại có nghĩa là dáng, trượng, chỉ có mà nói rõ ra.

B. — 1 trấp = che lợp. Hoa 花 1 = sọ dừa. Quan 1 = mào lông, đồ các quan thường dùng.

II. — LÀM BÀI 行文

A) Chỉnh cú: sắp những chữ sau này cho thành câu.

1. 有之室人巢猶鳥有之虫穴也有之.

2. 鼓用學堂號以令嚴.

3. 築精建日則巧室宮日.

4. 大行皇帝廟用建宮之銀瓦葢.

— Văn-pháp: 1. Những chữ sau này có nghĩa gì khác nhau viết ra cho rõ: 之, 於, 與 như: 之 = đó, đi, của, cho, cái, mà, là.

2. Xem các câu sau này, chữ «chi» dùng về nghĩa gì viết ra;

教 “之” 以 禮 義. 如 山 “之” 高.

聖 人 “之” 言. 汝 將 何 “之”.

不 仁 “之” 人. “之” 子 于 歸.

愛 人 “之” 謂 仁. 吾 “之” 於 人 也.

學 “之” 不 講 是 吾 憂 也. 敬 鬼 神 而 遠 “之”.

III. — BÀI TẬP ĐỌC VÀ HỌC THUỘC LÒNG

人當上古時,巢居穴處,後世智識日開,建築日巧,而宮室之制大備⁽¹⁾.雖然,人之居處,以合衛生爲善,苟有礙於衛生,則高堂美室,亦何爲哉!

Dịch nghĩa: Người ta đương đời thượng-cổ, ở chòi, ở lầu. Đời sau trí thức ngày thêm mở-mang, kiến trúc ngày càng tinh-xảo, nên kiểu mẫu nhà cửa rất đủ. Tuy vậy, người cư-xử, có hợp phép vệ-sinh mới tốt. Nếu có ngại về vệ-sinh thì lầu cao nhà đẹp, cũng làm gì vậy thay!

BÀI THỨ MƯỜI BA

鏡影塵拭整隨嘗

I. — HỌC CHỮ

1. 鏡 Cánh, kính — 19 nét (chỉ-tên).

- A. — Cái gương, dùng để soi.
 B. — Minh 明 1 = gương sáng. Nhân 人 1 = gương đeo mắt. Thiên 天 1 = gương dom xa. Hiện 現 1 = gương xem vật hiện ra.
 C. — Đo 度 1 = kính-trọng. (đồng-âm).

2. 影 Ảnh — 15 nét (chỉ-tên).

- A. — Cái bóng; cái hình của vật gì bởi ánh sáng chiếu.
 B. — 1 hướng = cái bóng và tiếng trời (dội). Chiếu 照 1 = chiếu bóng. Nhiếp 1 = chụp bóng.

3. 塵 Trần — 14 nét (chỉ-tên).

- A. — Bụi; những vật nhỏ lẫn vào trong không-khí.
 B. — 1 ai = bụi-bặm. 1 hoàn. 1 thế 世 = cõi đời. Phong 風 1 = gió bụi, nghĩa bóng là bước khó khăn. Từ 1, quyên 1 = lia cõi đời, chết.
 C. — Chen 陳 = bày, (đồng-âm).

4. 拭 Tảo — 11 nét (hành-động).

- A. — Quét; lấy chổi mà phát cho sạch ghét rác. Suy rộng ra nghĩa là trừ cho hết. Chữ này có chữ thủ 手 = tay,

trử 帚 = chổi, nghĩa là tay đương cầm cái chổi mà quét.
 — Sái 1 = rưới nước mà quét. 1 mộ = dầy cỏ trên mồ.
 — Trừ 除 = trừ hết.

— Trữ 早 = buổi sớm, (đồng-âm).

拭 Thức — 9 nét (hành-động)

- Chùi; lau cho sạch bụi.
 — Phát 1 = lau chùi.

整 (整) Chỉnh — 16 nét (hành-động, chỉ-tính).

- Sửa sang; làm cho ngay-ngắn, tày-tắn.
 — 1 đốn = sửa sang. 1 tề = ngay-ngắn. 1 bị = sắm-sửa.
 — Nghiêm 嚴 1 = đứng-dẫn.

隨 隨 Tuy — 15 nét (hành-động).

- A. — Theo; đi theo, chiều theo.
 — 1 thời 時 = theo thời. 1 nghi 宜 = theo việc nên.
 — Ý 意 = mặc ý. Phu 夫 1 = chồng. Phụ 1 = chồng. Phụ 1 = chồng. Phụ 1 = chồng.

嘗 (嘗) Thường — 15 nét (hành-động, bổ-trợ).

- A. — Nếm; ăn thử cho biết mùi. Lại có nghĩa là từng, đã qua.
 B. — 1 tân 新 = lễ ăn cơm mới. Tiên 先 1 = lễ trước ngày giỗ.
 C. — Thường 常 = bình thường, (đồng-âm).

II. — LÀM BÀI 行 文

A. Dịch nghĩa bài sau này ra quốc-ngữ.

人心如明鏡, 全體光明, 習俗染之而暗矣, 然而明體未嘗不存也, 拭之而已耳.

B. Văn pháp: 1. Tìm chữ hành-động gì đặt trước những chữ chỉ-tên-kép sau này:

明 鏡, 美 容, 月 影.
 như: “拭” 明 鏡, “整” 美 容, “望” 月 影.

2. Lại thêm những chữ bổ-trợ gi vào các câu ấy mà câu khác.

như: 鏡 “必” 拭 “而 後” 明.
容 “不” 整 “則 不” 美.
月 影 “可” 望 “不 可” 近.

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG.

行非爲影也, 而影隨之; 呼非爲響⁽¹⁾也, 而和之, 故君子功成而名隨之.

Dịch nghĩa: Người đi không phải vì bóng vậy, mà bóng tự theo đi; người gọi không phải vì tiếng dội (trời) mà tiếng dội (trời) họa lại. Cho nên người quân-tử làm nên công mà danh tự theo đến.

(Cách-ngôn)

1. — Hưởng = vang, tiếng dội lại.

BÀI THỨ MƯỜI BỐN

冠針絲紅縫染沐浴渝

I. — HỌC CHỮ

1. 冠 Quan — 9 nét (chỉ-tên).

A. — Cái mào, cái mũ. Lại chuyển-chú ra chữ quán là dội, là trùm đầu. Nghĩa bóng là hơn hết.

B. — Y 衣 I = áo mũ. Quán 冠 quán = ăn dãi nhất. Quan, hôn, tang, tế, 冠 婚 喪 祭 = bốn việc hệ trọng trong tục-lệ là đội-mũ, dâu-cưới, tang-ma, tế-tự.

C. — 官 = ông quan, 關 = cửa quan, 觀 = xem (đ.a.).

2. 針 Châm — 10 nét (chỉ-tên, hành-dộng).

A. — Cái kim; dùng để may. Lại có nghĩa là tiêm, là chích, thông dụng với chữ châm 鍼.

— Chỉ nam I = kim chỉ nam, tức là địa bàn. I chích. phép chữa bệnh, thích mà tiêm thuốc vào.

3. 絲 Ti, tư — 12 nét (chỉ-tên).

A. — Tơ; dùng để dệt lụa. Lại có nghĩa là dây dòn. Chữ gồm có hai chữ mịch 糸 là tượng hình sợi tơ.

B. — I trúc 竹 = dòn, sao.

C. — 卑 = thấp, (đồng-âm).

4. 紅 Hồng — 9 nét (chỉ-tính).

A. — Sắc hồng; màu đỏ tươi.

B. — I đơn 丹 = sắc đỏ chói. I quân = quần đỏ, nghĩa đàn-bà. I nhan = má hồng. I chủng 種 = giống người da.

C. I hà 河 = tên sông Nhĩ-hà ở Bắc-kỳ.

5. 縫 Phùng — 17 nét (hành-dộng).

A. — May; lấy chỉ kết lại, khâu lại.

B. — I công I = thợ may.

6. 染 Nhiễm — 9 nét (hành-dộng).

A. — Nhuộm; nhuộm; làm cho lụa vải có sắc, có mùi. Lại có nghĩa là ăn dần ra, ngấm ra, lây ra.

B. — Tâm I = thấm nhuộm. Truyền 傳 I = bệnh hay lây.

Tập 習 I = theo thói quen.

7. 沐 Mộc — 7 nét (hành-dộng).

A. — Gội, tắm; gội nước cho ướt. Lại có nghĩa là đội ơn.

B. — I ân 恩 = đội ơn.

C. — 木 = cây. (đồng-âm).

8. 浴 Dục — 10 nét (hành-dộng).

A. — Tắm; lấy nước gội cho sạch mình.

B. — Mộc 沐 = tắm gội.

C. — 欲 = muốn. (đồng-âm).

9. 渝 Du — 12 nét (hành-dộng).

A. — Phai; lạt mắt sắc.

C. — 油 = dầu. (đồng-âm).

II. — LÀM BÀI 行文

A. — Điền tự: chọn chữ gì trong bài mà điền vào chỗ trống

1. 絲 可 織 帛, 針 以 縫 衣.

2. 有 冠 世 之 學, 必 能 立 冠 世 之 功.

3. 物 染 物, 人 亦 染 人.

4. 日 日 沐 浴, 則 身 體 潔 而 無 病.

5. 縫 工 與 染 工, 各 執 一 業.

B. — Văn pháp: 1. Trong những chữ sau này chọn tiếng chỉ-tên gì đặt với tiếng hành-dộng gì cho thông nghĩa.

絲, 身, 冠, 浴, 縫, 染, 衣, 加.

như: 加 冠 = đội mũ. v.v...

2. Tìm một chữ hư-tự gì mà đặt vào giữa các chữ ấy, như: 絲 “可” 染, 身 “宜” 浴.

Lời giải: Hư-tự là chỉ những chữ tự mình nó không có nghĩa rõ-ràng, trái với Thực-tự là chữ tự mình có nghĩa chắc-chắn, có thể chỉ rõ hoặc hình-dung ra được. Như chữ 絲, 身, 染, 浴 là thực-tự, mà 可, 宜, là hư-tự. Những tiếng thuộc về chỉ-tên, chỉ-linh, hành-dộng v.v.. là thực-tự, thuộc về bổ-trợ, đưa-dầy, tiếng nối, tiếng than, tiếng trợ-ngữ ấy là hư-tự.

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

學之染人, 甚於丹青, 丹青吾見其久而渝矣, 未見久學而渝者也.

Dịch nghĩa: Sự học nhuộm người, còn hơn sắc đỏ, sắc xanh. Ta thấy sắc lâu ngày thời phai, chưa thấy học lâu ngày mà phai vậy.

(Tấn-thư)

BÀI THỨ MƯỜI LĂM

辨說論傳博謀辭策

I. — HỌC CHỮ

1. 儒 (攸) Nho — 16, 6 nét (chỉ-tên).

A. — Học trò, những người học hành thông hiểu. Lại ch
ng những người theo đạo Khổng.

B. — 1 sĩ 士 = học trò. Lão 老 1 = học trò già. Danh 名
= học trò có tiếng. Tiên 先 1 = các danh nho đời trước.
giáo 教 = đạo nho, tức là đạo Khổng.

2. 策 Sách — 12 nét (chỉ-tên).

A. — Mưu meo, bài văn hỏi meo. Lại có nghĩa là roi ngựa.
nghĩa chính là cái thẻ tre để viết chữ, sau giả tá ra các
nghĩa trên này.

B. — Văn 文 1 = bài văn hỏi meo. Chính 政 1 = phép
trị dân. Đắc 得 1 = trúng meo. Thất 失 1 = sai meo.

3. 辭 辭 Từ, tỷ — 19, 13 nét (chỉ-tên, hành-dộng).

A. — Lời nói, câu nói có văn-chương. Lại có nghĩa là từ
chối, không nhận.

B. — 1 dịch = thời việc. 1 biệt 別 = từ giã ra đi. Văn 文
= lời văn. 1 trực lý tráng, 1 直理壯 = lời ngay lẽ thẳng.

C. — 詞 = từ. 祠 = nhà thờ. (đồng-âm).

4. 謀 Mưu — 16 nét (chỉ-tên, hành-dộng).

A. — Meo, chước. Lại có nghĩa là lo toan, tính việc gì.

B. — 1 kế 計 = mưu chước. Âm 1 = mưu kín. Thâm 深
= mưu sâu. 1 đồ 圖 = lo toan.

5. 博 Bác — 12 nét (chỉ-tính).

A. — Rộng, khắp, thấu hiểu. Lại có nghĩa là đánh bạc.

B. — 1 học 學 = người học rộng, 1 cổ 古 = rộng biết sự xưa, 1 vật 物, 1 sĩ 士 = chỉ những người học rộng. Đồ 1 = đánh bạc.

6. 傳 Truyền — 13 nét (hành-dộng).

A. — Truyền, dạy, bày tỏ ra hay để lại cho đời sau. Lại chuyển chủ ra chữ truyền 傳 là sách vở hay sự-tích xưa.

B. — Tương 相 1 = người nọ truyền cho người kia. Gia 家 1 = cha truyền cho con. 1 văn 聞 = nghe chuyện. 1 nhiễm 染 = bệnh hay lây. Thất 失 1 = không truyền lại. Tứ 四 Truyền 傳 = bốn quyển sách Truyền.

7. 論 Luận — 15 nét (chỉ-tên, hành-dộng).

A. — Bàn, nói rộng ra. Lại chuyển chủ ra chữ luân 論 nghĩa là bàn bạc.

B. — Nghị 1. Đàm 1 = bàn-bạc. Ngôn 言 1 = bàn-nói, 1 thuyết 1 = bàn-giảng. Kiết 1, tổng 總 1 = bàn-tóm-lại, 1 - ngữ 1 = một quyển sách trong tứ Truyền. Lý 理 1 = lấy lẽ mà bàn. Du 1 = lời bàn của công-chúng.

8. 說 Thuyết — 14 nét (chỉ-tên, hành-dộng).

A. — Nói, giảng-bàn việc gì. Lại thông dụng với chữ duyet 說 là ưa, bằng lòng.

B. — Diễn 1 = nói và giảng ra cho rõ. Khẩu 1 vô bằng 口 1 無 憑 = nói miệng không có bằng cứ gì. Xã 社 1 = bài bàn của nhà báo.

9. 辨辯 Biện — 16, 21 nét (hành-dộng).

A. — Chia, làm cho phân biệt. Lại có nghĩa là làm việc.

B. — 1 biệt 別 = phân rõ. 1 luận 論 = bàn rõ. 1 bác 1 = bắt bẻ. 1 sự 事 = làm việc. Tham 1. Hiệp 1 = đều là chức quan giúp việc.

II. — LÀM BÀI 行 爻

A. — Dịch nghĩa bài sau này ra quốc-ngữ.

博學之, 審問之, 慎思之, 明辨之, 篤行之, 有弗學, 學之

能, 弗措 (thố = thôi) 也, 有弗問, 問之弗知, 弗措也, 有思, 思之弗得, 弗措也, 有弗辨, 辨之弗明, 弗措也, 有行, 行之弗篤, 弗措 (phát = chẳng) 措也.

B. — Văn-pháp: 1. Tìm chữ hành-dộng gì đặt sau những từ bổ-trợ sau này cho xuôi nghĩa: 能, 可.

Thí dụ: 能言, 能飛, 可飲, 可食.

2. — Tìm chữ chỉ-tên gì đặt với các câu ấy cho thuận nghĩa.

Như: 人能言, 鳥能飛, 水可飲, 米可食.

3. — Lại tìm tiếng chỉ-tên gì đặt vào các câu ấy mà nói nghĩa đi.

Như: 石不能言, 獸不能飛, 油不可飲, 土不可食.

Ⅴ III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

曾子曰: 吾日三省吾身, 為人謀而不忠, 與朋友交而不信乎, 傳不習乎.

Dịch nghĩa: Thầy Tăng-tử nói rằng: Mỗi ngày ta xét mình về ba điều là: Tình việc cho người, có gì không thiệt đáng? giao-du với bạn, có sai tin chẳng? Lời thầy dạy, mà không tập theo chẳng?

(Luận-ngữ)

BÀI THỨ' MU'Ò'I SÁU

責怒聲敏勸諫聽視待嘆

I. — HỌC CHỮ

1. 責 Trách — 11 nét (chỉ-tên, hành-dộng).

A. — Cái gánh, cái việc phải làm, phải đương. Lại có nghĩa là bắt lỗi, bắt thiếu.

B. — 1 vụ 務, 1 nhiệm = cái việc phải gánh vác. Chức 1 = chức việc phải đương. Khiên 1 = quở trách.

2. **恕** Thứ — 10 nét (chỉ-tên, hành-dộng).

A. — Lòng tử-tế, công-bằng, biết lấy bụng mình thể bụng người. Lại có nghĩa là khoan cho, tha cho.

B. — Dung 容 1 = tha lỗi.

3. **聲** Thanh — 17 nét (chỉ-tên).

A. — Tiếng, tiếng nhạc, tiếng nói, có cao thấp, vận điệu khác nghĩa chữ âm 音 là tiếng nổi lên mà thôi.

B. — 1 danh 名 = tiếng lành, 1 chủ = tiếng xấu. Thất 1 = mất giọng. Cao 高 1 dại 大 ngữ 語 = to tiếng cả họ.

C. — 青 = xanh, 清 = trong (đồng-âm).

4. **敏** Mẫn — 11 nét (chỉ-tính).

A. — Lạnh nhay, nhanh-nhẹn, mau-mẫn; không chậm trễ.
B. — 1 tiếp = lạnh-chóng. 1 cẩn = làm việc giỏi. Mình 1 = sáng mà lạnh.

5. **勸** Khuyến — 20 nét (hành-dộng).

A. — Khuyến; bảo người ta làm điều phải.

B. — 1 miễn = khuyên lơn. Kích 1 = nói cho tức để gắng.
Phổ 1 = khuyên mọi người giúp việc nghĩa. 1 nông 農 khuyên việc nông.

6. **諫** Gián — 16 nét (hành-dộng).

A. — Can; lấy lẽ phải trái mà can ngăn kẻ làm lỗi.

B. — 1 quan 官 = quan coi việc can vua.

C. — 間 = xen vào (đồng-âm).

7. **聽(咱)** Thính — 22, 9 nét (hành-dộng).

A. — Nghe, theo, nhận lời, nghe lời.

B. — 1 giác 覺 = sự nghe mà biết. Đạo 1 đồ thuyết = những điều nghe và nói ngoài đường. Ngôn 言 1 kế 計 tòng 從 nghe lời theo kế.

8. **待** Đãi — 9 nét (hành-dộng).

A. — Chờ, đợi, tiếp-đãi, thết-mời.

B. — Tiếp 接 1 = đãi khách. Khoản 1 = thết-mời.

C. Hậu 厚 1, Ưu 1 = đãi rất hậu.

9. **視** Thị — 12 nét (hành-dộng).

A. — Xem cho kỹ, trông cho rõ.

B. — 1 giác 覺 = sự thấy mà biết. Viễn 遠 1 = trông xa
1 thấy. Cận 近 1 = trông gần mới thấy.

C. — 示 = bảo, 是 = ấy, 市 = chợ. (đồng-âm).

10. **嘆** Thán — 14 nét (hành-dộng).

A. — Than, than thở, tỏ ý đau-dớn hay là thương-tiếc
lôn-rầu, khen-ngợi, vui-sướng, ước-ao. Thông dụng với
từ thán 歎 cũng nghĩa ấy.

B. — 1 thức 息 = than thở. Ta 1 = than van. Oán 怨 1 =
1 than.

II. — LÀM BÀI 行文

A) 1. — Ám tả.

責己

見人之過易, 見己之過難, 故責人常明, 責己常暗, 若
忠恕待人, 而以規矩自飭, 則過惡自少而善行必多矣.
2. — Dịch bài trên này ra chữ quốc ngữ.

B) Văn-pháp:

1. — Tìm ít chữ bổ-trợ thường đặt ở trước tiếng chỉ-tính,
như: 至, 皆, 不, 甚.

2. — Lại tìm ít chữ chỉ-tính mà đặt vào sau những chữ
y, như: 至孝, 皆好, 不和, 甚安.

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

1. — 以恕己之心恕人則全交, 以責人之心
責己則寡過.

Dịch-nghĩa: Lấy lòng dung mình mà dung người, thời giao tình. Lấy lòng trách người mà trách mình, thời làm lỗi.

2. 一目不視惡色, 耳不聽惡聲, 口不出惡言

Dịch nghĩa: Con mắt không xem sắc ác, lỗ tai không nghe tiếng ác, miệng không nói lời-nói ác.

(Cách ngôn)

BÀI THỨ MƯỜI BẢY

疑 惑 欺 慎 遊 啓 啓

I. — HỌC CHỮ

1. 疑 (疑) Nghi — 14, 4 nét (chỉ-tĩnh, chỉ-tên).

A. — Ngờ; không tin, không quyết định. Trái với chữ 信 (tin).

B. — Hồ 1 = nghi ngờ. Tình 情 1 = lòng nghi. Hiềm 1 = ngờ-vực. Hoài 1 = còn ngờ, chưa tin.

C. — Ư = nên (đồng-âm).

2. 惑 Hoạc — 12 nét (hành-dộng).

A. — Lầm, sai; tin xằng.

3. 欺 Khi — 12 nét (chỉ-tĩnh, hành-dộng).

A. — Dối; Lừa, trái với thiệt.

B. — Tự 自 1 = dối mình.

4. 慎 Thận — 13 nét (chỉ-tĩnh, hành-dộng).

A. — Ghín-giữ, biết giữ-gìn; không cầu-suất, sơ-lược.

B. — 1 trọng 重 = cần-thận.

5. 遊 遊 Du — 13, 9 nét (hành-dộng).

A. — Chơi; dạo chơi, suy rộng ra là không làm việc, chỉ thích sự vui chơi.

3. — 1 hi = chơi đùa. 1 xuân 春 = chơi cảnh mùa xuân. học 學 = đi học ở phương xa. Giao 交 1 = kết bạn, 1 lịch 歷 = đi chơi xứ này xứ khác. 1 thủ 手 1 thực 食 = ăn chơi, 1 lòng 心 = làm nghề gì.

4. — 油 = dầu (đồng-âm).

5. 啓 啓 Khải — 11 nét (hành-dộng).

A. — Mở; mở ra, bày tỏ ra.

B. — 1 định 定 = vua Khải-định. 1 mông = dạy mở lòng.

6. 譬 Thí — 20 nét (hành-dộng).

A. — Vi; so-sánh bên nọ với bên kia.

B. — 1 dụ = vi cho rõ.

7. 苟 苟 Cẩu — 9 nét (tiếng nối câu, chỉ-tĩnh).

A. — Nếu, vi dụ; chưa quyết đoán. Lại có nghĩa là cầu 求 = không kỹ-càng.

B. — 1 suất, 1 thả = khinh thường, không lưu ý.

II. — BÀI LÀM

A) *Dịch nghĩa* bài sau này ra chữ quốc-ngữ.

說 遊 歷
觀 圖 畫, 讀 報 章, 非 不 足 以 廣 我 見 聞, 增 我 識 也, 然 不 如 遊 歷 之 更 有 益, 凡 各 國 山 川, 市, 技 藝, 物 產, 與 夫 人 民 政 治 風 俗, 皆 得 親 而 心 會 之 也.

B) Văn-pháp:

1. — Tìm 10 chữ tĩnh-tự và 10 chữ động-tự mà đặt với nhau như:

A) Tĩnh-tự = 酒, 德, 詞, 器 v.v...

B) Động-tự = 積, 飲, 造, 寫 v.v...

Thi dụ: 飲 酒, 積 德, 造 器, 寫 詞.

2. — Tìm 4 chữ có khi động, có khi tĩnh, như:

書, 樹, 師, 服 v.v...

Thi dụ: 書 = sách (tĩnh); viết (động).

樹 = cây (tĩnh); trồng (động). v.v...

III — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

讀書貴能疑,疑乃可以啓信;讀書在有漸乃克⁽¹⁾底⁽²⁾于成.

Dịch nghĩa: Đọc sách qui biết nghi, có nghi mới có tin được; đọc sách cốt tấn dần, có tấn dần thì mới có thành được. (Cách-ngôn)

(1) Khắc = hay, (2) Đê = đến,

BÀI THỨ MU'ÒI TÁM

科徒章課格識考廢並

1. — HỌC CHỮ

1. 科 Khoa — 9 nét (chỉ-tên, hành-dộng).

A. — Bậc, bậc thi đậu cao thấp, hay là phép học có luật lệ riêng, như các môn cách-tri v.v...

B. — 1 cử 舉 = khoa thi, 1 giáp 甲 = thi đậu khoa cao, 1 học 學 = các môn học thuộc về cách-tri. Đại 大 1 = đầu tiên-sĩ. Giáo 教 1 = môn dạy.

2. 徒 Đồ — 10 nét (hành-dộng, chỉ-tên, bổ-tợ).

A. — Đi bộ, lính bộ. Lại có nghĩa là học trò, là tội phạm, là tội phạm giam bắt làm công. Lại giả-tá ra tiếng bổ-tợ nghĩa là những, luống những.

B. — 1 đệ 弟 = tôi tớ, Sinh 生 1 = học trò. 1 đảng bè đảng. 1 hành 行 = đi dất.

C. — 圖 — bản đồ (đồng-âm).

3. 章 Chương — 11 nét (chỉ-tên).

A. — Một khúc nhạc, một bài văn, một đoạn sách. Lại có nghĩa là văn bài, là điều khoản.

B. — 1 trình = bản nói thể-lệ của một hội-xã gì. Văn 文 1 = bài. Huy 1 = cái hiệu để ban thưởng cho kẻ có công.

4. 課 Khóa — 15 nét (hành-dộng, chỉ-tên).

A. — Hạch; xét sức học của học trò. Nghĩa rộng là bài học. Lại có nghĩa là thuế.

B. — Khẩu 口 1 = hỏi miệng. 1 sinh 生 = người đậu hạch. thuế 稅 1 = các hạng thuế. Quốc 國 1 = thuế nhà-nước.

5. 格 Cách — 10 nét (hành-dộng, chỉ-tên).

A. — Đến: tra xét cho đến nơi. Lại có nghĩa là khuôn phép, là tư-cách.

B. — 1 tri = Các môn học cần phải khảo sát để biết cho rõ thức 式 = khuôn-mẫu. 1 ngôn 言 = lời nói có khuôn-phép.

6. 識 (識) Thức — 19, 10 nét (hành-dộng).

A. — Biết, hay, thấy mà nhận được ngay. Lại chuyển-chú chữ chỉ 識 là ghi nhớ, thông dụng với chữ chỉ 誌.

B. — Kiên 見 1 = đều thấy mà biết. Học 學 1 = đều học mà biết. Tri 知 1 = đều biết. Tương 相 1 = biết nhau. Thường 常 1 = việc biết thường. Thức giả 者 = kẻ biết.

7. 考 (攷) Khảo — 7, 6 nét (hành-dộng, chỉ-tên).

A. — Xét; tra cho kỹ, xét để biết cho rõ. Cha chết rồi bằng khảo. Nghĩa chính là người già, sau giả-tá ra các nghĩa trên này.

B. — 1 sát, 1 cứu = tra xét. 1 cổ 古 = xét việc [dời xưa]. hành 正 chủ 主 1 = quan làm chủ một hội-đồng chăm thi. Thọ 壽 1 = sống lâu. Hiên 1 = người cha đã mất rồi.

8. 廢 Phế — 15 nét (hành-dộng).

A. — Bỏ; loại ra, không dùng nữa.

B. — 1 sự 事 = bỏ việc không làm. 1 nhân 人 = người bỏ đi. Hoang 荒 1 = bỏ không trồng trúa. Bán đồ nhi 1 = vứt chùng mà bỏ.

9. 竝 (並) Tĩnh — 10, 9 nét (tiếng nối).

A. — Đều; hai bên cân nhau. Lại có nghĩa là và, với.

II. — LAM BÀI 行文

A) Xem bài sau này có chữ hán nào đã học rồi thì viết ra và giảng nghĩa.

Bài ca khuyên học trò chăm học.

Bậc thánh-hiền dầu không dám ví,
Song làm người có chí thời nên.
Khai tâm từ thuở thiếu niên,
Hiếu-kính tiểu học trước liền cho thông.
Đọc cho đến Trung-dụng, Đại-học,
Tứ thư rồi lại đọc ngũ kinh.
Thi, Thư, Dịch, Lễ, đều tinh,
Xuân-thu nghĩa cả cho tinh nghiệp nhà.
Xem cho đến bách gia chư tử,
Bảy mươi hai pho sử đều thông.
Sớm khuya ở chốn văn phòng.
Bút nghiên giấy mực bạn cùng chân tay.

(Nguyễn-Trãi gia huấn).

B) Văn-pháp.

1.) Tiếng nối có thứ dùng mà giới ~~hiện~~ ý này với ý khác trong câu nói. Thứ tiếng ấy gọi là tiếng đưa-dây. (Giới từ 介詞), như: 以, 在, 自, 至, 從, 及, 爲, 由, 于, 乎, 於, 無, 因 v.v. Các chữ ấy nghĩa gì dịch ra quốc ngữ.

2.) Hãy đặt ít câu có các chữ ấy, như:

我來“自”東.	謀事“在”人, 成事“在”天
學“以”廣見聞.	古之學者“爲”己.
水“由”地而行.	放“於”利而行多怨.
君何不“爲”我言之.	物本“乎”天, 人生“由”天

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

人笑吾學愚, 身愧⁽¹⁾吾國愧, 人笑吾國愚,
國恥吾身恥, 雪⁽²⁾恥莫如學, 入門首倫理,
舊學重詞章, 新學重格致.

Dịch nghĩa: Người ta cười ta học dốt, mình ta xấu là nước xấu; người ta cười nước ta dốt, nước ta thẹn là mình ta thẹn. Rửa thẹn chẳng gì bằng học, vào học lấy luân-lý làm đầu; sự học thuở xưa trọng từ-chương, sự học ngày nay trọng cách-trí.

(Ấu-học giáo-khoa)

(1) Quí = thẹn (2) Tuyết = rửa cho sạch

BÀI THỨ MUỖI CHÍN

榮辱始終情懲決持爾

I. — HỌC CHỮ

1. 榮 Vinh — 14 nét (chỉ-tính).

A. — Tươi-tốt vẻ-vang; sung-sương.

B. — 1 hoa 花 = vẻ vang, 1 hiên = sang quí, 1 diện = rõ ràng, 1 qui = thi đậu về làng. Nhất nghệ tinh, nhất thân 藝精一身 1 = tinh được một nghề thời sung-sương được cả đời.

2. 辱 Nhục — 10 nét (chỉ-tính).

A. — Nhuốc; xấu hổ, trái với vinh.

B. — Sĩ 恥 1 = hổ thẹn. Yên phận thân vô 1 = an phận 無 = yên phận thì mình không bị xấu hổ.

C. — 肉 = thịt (đồng-âm).

3. 始 Thi, thủy — 8 nét (chỉ-tính, bổ-trợ).

A. — Đầu, mới, lúc trước hết.

B. — 1 tổ 祖 = ông tổ trước hết. 1 chung 衝 = đầu, duối.

4. 終 Chung — 10 nét (chỉ-tính).

A. — Sau, trọn, lúc cuối cùng. Lại có nghĩa là chết.

B. — 1 tất = hết rồi. 1 thân 身 = trọn đời. Lám 1 = lúc sắp chết.

C. — 鍾 = cái chuông. (đồng-âm).

5. 惰 Đọa, nọa — 12 nét (chỉ-tính).

A. — Lờn; không kính. Lại có nghĩa là nhác-nhớn, lười biếng, trái với chữ cần 勤 = siêng.

B. — Dãi 1 = nhác-nhớn.

6. 懲 Trừng — 19 nét (hành-dộng).

A. — Răn, răn đe, ngăn cấm.

B. — 1 phạt 罰 = phạt mà răn. 1 giới 戒 = răn đe.

7. 決 (決) Quyết — 7, 6 nét (hành-dộng).

A. — Đào, đào cho nước chảy. Lại có nghĩa là đoán hẵn, không nghi ngờ gì nữa. Xử tội chém cũng gọi là quyết.

B. — 1 đoán = đoán định. Quả 1 = quyết hẵn. Trảm 1 = nhất định chém.

8. 持 Trì — 9 nét (hành-dộng).

A. — Cầm, giữ, nhắm một vật gì ở trong tay.

B. — Duy 1 = giảng giữ. Phù 1 = giúp đỡ. 1 thủ 守 = giữ-gìn. Trú 1 = ở chùa. 1 chí 志 = giữ chí cho bền.

C. — 治 = làm việc. 遲 = chậm. (đồng-âm).

9. 爾 (尔) Nhĩ — 14, 5 nét (thay-tên, bổ-trợ).

A. — Mày, tiếng người bậc trên gọi người bậc dưới. Lại có nghĩa là vậy, thông dụng với chữ 耳.

C. — 耳 = tai, vậy. (đồng-âm).

II. — LÀM BÀI

A. Âm tả.

養不教, 父之過; 教不嚴, 師之惰; 父教師嚴兩無外, 舉問不成子之罪.

B. Văn-pháp

1. Tìm chữ chỉ-tên gì đặt với một chữ hành-dộng học trong bài này và một tiếng cấm-chỉ sau này: 無, 勿, 不可, v. v...

Như: 無道人之惡. 手足勿惰. 志不可不決.

2. Dùng chữ hành-dộng trong bài này hợp với một tiếng thay-tên và một tiếng chỉ-tên gì cho chạy nghĩa.

Như: 懲其過. 持爾志. 勿惰爾身.

BÀI TẬP ĐỌC VÀ DỊCH NGHĨA

以聖賢之道教人易, 以聖賢之道治己難; 以聖賢之道出口易, 以聖賢之道躬行難; 以聖賢之道誓始易, 以聖賢之道克終難.

Dịch nghĩa: Lấy đạo thánh-hiền dạy người dễ, lấy đạo thánh-hiền sửa mình khó; lấy đạo thánh-hiền nói ở miệng dễ, lấy đạo thánh-hiền làm vào mình khó; lấy đạo thánh-hiền khởi đầu dễ, lấy đạo thánh-hiền vẹn sau khó.

(Cách-ngôn).

BÀI HỌC THUỘC LÒNG

孟子曰: 仁則榮, 不仁則辱, 今惡辱而居不仁, 是猶惡濕而居下也.

Dịch nghĩa: Thầy Mạnh-tử nói rằng: «nước nào có nhân thời vinh, bất nhân thời nhục; nay ghét sự nhục mà cứ làm bất nhân, ấy cũng như ghét ướt mà cứ ở chỗ thấp vậy».

BÀI THỨ HAI MƯỜI

曆陽陰干支孟仲季期紀十

I. — HOC CHỮ,

1. 曆 **Lịch** — 16 nét (chỉ-tên).

A. — Quyển lịch; sách chép ngày, tháng trong một năm.

B. — Am 1 = lịch làm theo độ-số mặt trăng (lịch tàn).

Dương 1 = lịch làm theo độ-số mặt trời (lịch tây).

2. 陽陽 Dương — 11, 7 nét (chỉ-tên, chỉ-tính).

A. — Khi dương. Lại nghĩa là sáng, ấm, mặt trời, hay là phương nam. Có khi nghĩa là giả dối, thông dụng với chữ 𠄎

B. -- Thái 1 = mặt trời. 1 gian = cõi đời. 1 cơ 基
nền nhà ở.

C. 一羊 = dê, cừu; 洋 = biển. (đồng-âm).

3. 陰 陰 Âm — 11, 7 nét (chỉ-tên, chỉ-tính).

A. — Khi âm, đối với dương. Lại có nghĩa là im, hay là mặt trăng. Có khi nghĩa là kín, không ai biết.

B. — Thái 1 = mặt trăng. 1 phủ 府 = dưới đất. 1 phần
= mồ mả. Quang 光 1 = bóng sáng. 1 đức 德 = đức của
tổ-tiên để lại. 1 mưu 謀 = mưu kín.

4. 干 Can — 3 nét (chỉ-lên, hành-động).

A. — Thiên-can; lấy mười chữ từ giáp 甲 đến qui 癸 làm gốc để đặt tên năm, tháng, ngày, giờ. Lại có nghĩa là cái khiên, đồ khi-giới đánh giặc. Bờ sông. Cầu cạnh. Nghĩa chính là can phạm, sau giả-tá ra các nghĩa ấy.

B. — Thiên 天 1. Thập 十 1. 1 phạm 1 án = bị án. 1 cứu = bị kiện. Vô 無 1 = không can phạm gì đến. 1 qua — khiến và mắc, đồ đánh giặc.

5. 支 Chi — 4, nét (chỉ-tên, hành-động).

— Địa-chi; lấy mười hai chữ từ *tý* 子 đến *hợi* 亥 làm
nh để hợp với thiên-can mà đặt tên năm, tháng, ngày,

Lại có nghĩa là giảng giữ; tiên dùng. Nghĩa chính là
nh cây, thông dụng với chữ 枝, sau nghĩa bóng ra.

— Địa 地 1. Thập nhị 十二 1. Trưởng 長 1 = nhánh họ
Thứ 1 = nhánh họ thứ. 1 tiêu, 1 phí 費, 1 dụng 用

tiêu dùng tiền của.

— 之 = qua, đò. (đồng-âm).

6. 子孟 Mạnh — 8 nét (chỉ-tính).

— Đầu, cả, trước hết.

3. — 1 xuân 春 = tháng đầu xuân. 1 tử 子 = ông đại-nước Tàu, làm ra sách Mạnh-tử.

仲 Trọng = 6 nét (chỉ tính)

A. — Giữa, đúng chính giữa

3. l xuân 春 = tháng giữa xuân. Tứ 四 1 = bốn tháng.

一重 = nặng. (đồng-âm).

8. 季 Quí — 8 nét (chỉ-tính).

1. — Út, sau, rồi hết, cuối cùng.

B. — 1 xuân 春 = tháng cuối xuân. 1 nam 男 = con trai
1 nữ 女 = con gái út.

一 貴 = sang; 癸 = can qui (đồng-âm).

9. 期 Kỳ — 12 nét (chỉ-tên, hành-dộng).

A. — Thời kỳ, kỳ hạn; thi-giờ đã nhất định. Lại có nữa là hẹn-hò. Lại chuyển-chú ra chữ cơ 期 là chấn năm, ứng dụng với chữ cơ 碁.

B. -- Thời 1 = chỉ một thời nào. 1 hạn 限 = kỳ hạn.

不 *ký* 而 *ngô* 遇 = không hẹn nhau mà gặp. 年 = năm.

C. — 其 = nó, thừa. (đồng-âm).

10 紀 Kỷ — 9 nét (chỉ-tên, hành-dộng).

A. — Mỗi, sợi. Chép việc gì để lại.

B. — 一 紀 = giường-mối. Thế 世 1 = một thời-gian dài trăm năm.

C. — 已 = mình. 凡 = ghế. (đồng-âm).

11 卅 Tráp — 3 nét (định-nghĩa chỉ số).

A. — Hai mươi. Chữ này bởi hai chữ thập 十 chung lại cho nên nghĩa là hai mươi.

II. — LÀM BÀI

A. Điền tự: Tìm chữ gì trong bài mà điền vào chỗ trống cho thông nghĩa:

1. 曆 所 以 紀 年 月 也.
2. 西 人 從 曆 曆.
3. 南 人 從 曆 曆.
4. 陽 曆 則 閏 日 不 閏 月.
5. 陰 曆 則 有 月 大 月 小 之 分.
6. 正 月 曰 春.
7. 五 月 曰 仲 夏.
8. 九 月 曰 秋.
9. 陽 曆 每 七 日 有 一 日 名 曰 星 期.

B. Văn pháp.

Trong các tiếng chỉ thì-giờ, có tiếng thuộc về chỉ-tên, có tiếng thuộc về bổ-trợ. Tìm các tiếng ấy viết ra và nói rõ tiếng nào thuộc về thứ nào.

Như: 歲, 日 (chỉ-tên). 今, 即 (bổ-trợ).

2. Chữ 期 có khi chỉ-tên, có khi hành-dộng, dùng hai nghĩa ấy mà đặt hai câu.

như: 上 古 史, 疑 史 之 辰 期 也. (chỉ-tên).

吾 人 立 志, 當 以 遠 大 自 期 (hành-dộng).

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

一寸光陰一寸金, 寸金難買寸光陰, 寸金失却⁽¹⁾有尋⁽²⁾處, 失却光陰無處尋.

ich nghĩa: Một tắc thì-giờ quý hơn một tắc vàng. Dầu một tắc vàng cũng khó mua được một tắc thì-giờ. Tắc nếu mất đi còn có chỗ tìm được, còn thì-giờ mất đi không có chỗ nào tìm lại được nữa.

(Cổ-thi).

(1) Khước = đi, bèn. (2) Tầm = tìm.

BÀI THỨ HAI MU'OI MỐT

星 雲 旦 夕 昔 代 昏 關 閉 住

I. — HỌC CHỮ

1. 星 Tinh — 9 nét (chỉ-tên).

A. — Sao; ngôi sao.

B. — 一 星 = các ngôi sao. Hành 行 1 = sao đi. Định 定 1 = sao đứng. Hộ 1 = sao đi theo một sao khác. Phúc 1 = 1 ngôi sao, thường ví với ông quan nhân-dức. Ph 1 = lẻ-loi. Bội 1 = mè-day, cái dấu-hiệu để thưởng có công.

C. — 精 = ròng. (đồng-âm).

2. 雲 Vân — 9 nét (chỉ-tên).

A. — Mây; hơi nước bốc lên, tụ lại từng đám ở trên trời. ra viết chữ vân 云 để tượng hình, sau mới thêm chữ vũ 雨, ý nói mây bốc lên sinh ra mưa.

B. — Phong 風 1 = gió mây. Hải 海 1 = đèo ở tỉnh Quảng Nam. 1 nam 南 = tên một tỉnh nước Tàu, giáp nước ta.

3. 旦 **Đán** — 6 nét (chỉ-tên).

- A. — Tầng sáng, buổi sớm; khi mặt trời mọc, rưng rưng dòng.
 B. — Bình 平 1 = mờ sáng. Nguyên 元 1 = sớm mồng m đầu năm.

4. 夕 **Tịch** — 3 nét (chỉ-tên).

- A. — Chiều hôm, buổi tối, trái với sớm. Chữ này hội ý nửa chữ nguyệt 月 là khi đầu hôm thì mới thấy nửa hình mặt trăng, ý cũng như chữ đán 旦 là mặt trời 日 mới mọc khỏi mặt đất — vậy.
 B. — Đán 旦 1, triều 1 = sớm mai, chiều hôm. Trừ 除 1 = ngày cuối năm.

5. 昔 **Tích** — 8 nét (chỉ-tính).

- A. — Xưa, trước, chỉ những thời đã qua rồi.
 B. — 1 nhật 日 = ngày trước, 1 niên 年 = năm xưa.
 C. — 積 = chứa, (đồng-âm).

6. 代 **Đại** — 5 nét (chỉ-tên, hành-dộng).

- A. — Thay, đổi. Lại có nghĩa là dời, một thời-gian dài trong lịch-sử.
 B. — 1 hành 行 = làm thay. 1 diện 面 = thay mặt. 1 biên 邊 = thay mặt cho mọi người. 1 tả 寫 = viết thay. Vạn 萬 1 = muôn đời. Thời 辰 1 = đời.

7. 昏 **Hôn** — 8 nét (chỉ-tên, chỉ-tính).

- A. — Mọi tối, chiều hôm; khi mặt trời mới lặn.
 B. Hoàng 黃 1 = lúc sắp tối. 1 ám 暗. 1 mê = tối tăm. 1 định thân tình = tối viếng sớm thăm.
 C. — 婚 = cưới dâu, (đồng-âm).

8. 關 **Quan** — 19, 13 nét (chỉ-tên, hành-dộng, bổ-tự).

- A. — Cửa ải; cửa làm các nơi hiểm-yếu để xét người đi lại. Lại có nghĩa là thoen-máy, là can-hệ.

— 1 sơn 山, 1 hà 河 = sông núi. Nam 南 1 = cửa ở chỗ ta với nước Tàu. giáp giới. Hoành-sơn 1 = cửa Đèo-ang. Hải-vân 海雲 1 = cửa đèo Hải-vân. Cơ 機 1 = thoen. 1 hệ = hệ-thuộc. 1 tâm 心. 1 hoài = dễ bụng vào.

— 官 = quan; 觀 = xem, (đồng-âm).

9. 閉 **Bế** — 11 nét (hành-dộng).

- A. — Đóng, gài thoen cửa lại. Chữ này vừa tượng hình hội ý: ngoài chữ môn 門 = cửa, trong chữ tài 才, là cái thoen gài cửa.
 B. — 1 tắc = che lấp. 1 quan tỏa cảng = không giao thiệp với nước ngoài.

10. 住 **Trú** — 7 nét (hành-dộng).

- A. — Ở, dừng lại chỗ nào.
 B. — 1 ngụ = ở trọ. Khách 客 1 = người Tàu ở nước ta.

H. LAM BÀI 行 矣

A. **Diễn-tự**: Tìm chữ gì trong bài mà điền vào chỗ trống trong những câu sau này:

- 1 我國有廣平關及海雲。
- 2 昔辰常○兵在此。
- 3 ○則開關, ○則○關, 以嚴防守。
- 4 今日四海交通, 閉關之辰○已過去矣。

B. **Văn-pháp**: 1. Tìm chữ gì chỉ thì-giờ mà đặt với các chữ cũng chỉ thì-giờ ở trong bài này, như: 昔辰, 明日 v.v...
 2. Tìm các chữ hành-dộng mà có thể đặt với những tiếng chỉ-tên trong bài này, như: 飛, 見, 遇, 待.
 Thí dụ: 星見, 雲飛, 過關, 待旦.

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

朱子家訓黎明即起, 灑⁽¹⁾掃庭除, 要內整潔, 既昏便息, 關鎖⁽²⁾門戶, 必親自檢⁽³⁾點.

nhân, số nhân. Lại chuyển chủ ra chữ thặng 乘 là có
 B. + 1 thuyền 船 = đi thuyền. 1 trừ 除 = toán trừ. 1 thế 勢 = nhân thế. 1 cơ 機 = nhân dịp
 C. — 承 = vâng. (đồng-âm).

10 **達** Đạt — 13 nét (chỉ-tính, hành-dộng).

A. — Suốt, thông; không ngăn-trở.
 B. — Hoát 1 = rộng rãi mà thông suốt. Phát 發 1 = mang. Hiển 1 = làm quan to. 1 lý 理 = hiểu lẽ.

II. — LÀM BÀI 行 文

A. — Điền-tự: Tìm chữ gì trong bài mà điền vào chỗ trống trong những câu sau này:

1. 地球上 有 五 大 洲

2. 英 與 美 獨 操 世 界 之 商 權

3. 法 國 京 城, 世 界 之 一 大 會 也

4. 自 有 火 船, 而 各 國 交 通, 雖 大 洋 不 能 阻 之

B. Văn pháp: 1. Tiếng nói có tiếng chuyên dùng để cho chữ hay ý liên-tiếp với nhau; thứ tiếng ấy gọi là tiếng Nối (Liên-tự 連字). Tiếng nối nhất thường dùng là:

及, 並, 與, 且, 而, 若, v.v... (nối chữ).

苟, 雖, 使, 但, 不 惟, 不 特, 非 獨, v.v... (nối ý).

2. Đặt ba câu có tiếng nối chữ. Như:

英 “與” 美 世 界 之 強 國 也

兄 “及” 弟 同 往 法 國 遊 學

富 “且” 貴 人 之 所 欲 也

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

孔 子 曰: 誦⁽¹⁾ 詩 三 百, 授⁽²⁾ 之 以 政 不 達, 於 四 方, 不 能 專 對, 雖 多 亦 奚⁽³⁾ 以 爲

(1) Tụng = đọc, học. (2) Thụ = trao, giao cho. (3) Hồ = sao.

Dịch nghĩa: Đức Khổng-tử nói rằng: đọc kinh Thi ba trăm bài, mà trao cho việc chính-trị thì không thấu hiểu, đi sứ ở phương, thì chẳng hay tự mình ứng đối. Như thế thì học nhiều mà có ích gì.

(Luận-ngữ).

BÀI THỨ HAI MƯƠI BA

蠻 邦 圻 音 鄙 淺 速 篤 乎

1. — HỌC CHỮ

1. **蠻** Man — 23 nét (chỉ-tên, chỉ-tính).

A. — Mường, mọi rợ; chỉ các dân chưa khai hóa.

B. — 1 di 迪 = mở đường. 1 dân 民 = dân. Dã 野 = dã. Đã 已 = đã. Gao 高 1 = một nước trong xứ Đông-Pháp.

2. **邦** Bang — 7 nét (chỉ-tên).

A. — Nước; nước có chính-trị.

B. — 1 giao 交 = sự giao tiếp với các nước. Đồng 同 1 = người đồng một nước.

3. **圻** Kỳ — 7 nét (chỉ-tên).

A. — Xứ; một xứ lớn mà có giới-hạn.

B. — Tam 三 1 = ba xứ, là Trung-kỳ, Nam-kỳ, và Bắc-kỳ.

C. — 其 = thừa, 期 = hẹn. (đồng-âm).

4. **音** Âm — 9 nét (chỉ-tên).

A. — Tiếng, giọng; tiếng nói.

B. Quốc 國 1 = tiếng nói từng nước. Thổ 土 1 = tiếng ở trong xứ. Tri 知 1 = bạn thân. 1 tín 信 = tin tức. Đồng 同 1 dĩ nghĩa 義 = tiếng đồng nghĩa khác. Bát 八 1 = tám tiếng rhac.

Dịch nghĩa: Chu-bá-Lư người đời Minh, (4)

Soạn bài gia-huấn rành-rành đến nay:

Sáng từng-bưng thức dậy ngay.

Sửa-sang quét-tức trong ngoài thành-thời.

Tối rồi mới được nghỉ-ngoi.

Gài thoen đóng khóa mắt soi cho tường.

(Chu-tử gia huấn).

(1) Sai = rưới nước (2) Tỏa = khóa. (3) Kiểm = xét lại. (4) Có k Chu-bá-Lư với thầy Chu-khảo-dinh người đời Tống, ấy là sai.

BÀI THỨ HAI MU'OI HAI

界球洲都歐英船阻乘

I. — HỌC CHỮ.

1. 界 **Giới, giái** — 9 nét (chỉ-tên).

A. — Cõi, giới hạn; chỗ hai bên giáp nhau.

B. — 1 hạn 限 = chỗ tiếp giáp. Cương 1 = bờ cõi. Thế 1 = cõi đời. Học 學 1, Thương 商 1 = việc học, việc buôn

C. — 戒 = răn (đồng-âm).

2. 球 **Cầu** — 11 nét (chỉ-tên).

A. — Quả cầu, hòn cù; một cái khối tròn. Nghĩa chính 1 ngọc tròn, sau suy rộng ra các nghĩa trên này.

B. — Địa 地 1 = trái đất. Hoàn 1, Toàn 全 1 = quả đất. Đông bán 東半 1 = nửa quả đất về bên đông. Tây bán 西半 1 = nửa quả đất về bên tây. Dịch 1 = đá cù, đá quả bóng

C. — 求 = tìm. (đồng-âm).

3. 洲 **Châu** — 9 nét (chỉ-tên).

A. — Cồn soi; bãi đất nổi ở giữa sông hay biển. Nguy

chữ 州, sau lại thêm chữ thủy 水 vào bên tả, mà đem 州 ra làm châu huyện.

— Ngũ đại 五大 1 = năm châu lớn, là: Á 亞 1, Âu 歐 1, Phi 1, Úc 1, Mỹ 1.

— 舟 = dò, cái thuyền; 州 = hạt cai trị, (đồng-âm).

都 **Đô** — 12 nét (chỉ-tên, hỗ-trợ).

— Kinh đô; chỗ vua ở. Lại có nghĩa là đều.

— Kinh 京 1 = chỗ kinh-thành. 1 hội 會 = chỗ đông người. Đông 東 1 = Hà-nội. 1 sát, 1 thống = chức quan.

歐 **Âu** — 15 nét (chỉ-tên, hành-động).

— Tên châu; tên một châu trong năm châu lớn. Chính là âu nghĩa là mưa ra, nhả ra.

— 1 châu 洲 = châu-Âu. 1 Á 亞 = châu-Á, châu Á. 1 美 = châu Âu, châu Mỹ.

英 **Anh** — 9 nét (chỉ-tên, chỉ-tính).

— Hoa đẹp, tài tốt. Nay mượn tiếng mà dịch tên nước Anh-cát-Lợi.

— 1 hoa 花 = hoa đẹp, Tinh 精 1 = tươi tốt. 1 hùng 雄 = kẻ giỏi hơn người thường. 1 tuấn = người tài giỏi. 1 liêng = thiêng-liêng. 1 quốc 國 = nước Anh-cát-lợi. 1 văn 文 = nước Anh.

7. 船 **Thuyền** — 11 nét (chỉ-tên).

A. — Nốc, dò, ghe, tàu; dùng để đi đường thủy.

B. — Thương 商 1 = thuyền buôn. Hỏa 火 1 = tàu thủy.

8. 阻 **Trở** — 8 nét (chỉ-tính, hành-động).

A. — Ngăn trở; không thông suốt.

B. — Cách 1 = xa cách. 1 ngại 礙 = ngăn trở. 1 lực 力 = sức ngăn trở lại. Hiềm 1 = chỗ khó đi qua.

9. 乘 **Thăng, thừa** — 10 nét (hành-động).

A. — Cỡi; ngồi trên một cái gì mà đi. Lại có nghĩa là

5. 鄙 Bĩ — 13 nét (chỉ-tính, chỉ-tên, hành-dộng).

A. — Quê-mùa; không lịch sự. Lại có nghĩa là bỏn-sồn, keo-bần, khinh-dễ, rẻ-rùng. Nghĩa chính là ven-cỏi, sau suy rộng ra các nghĩa ấy.

B. — Thô l = quê-kệch. Biền l = ven-cỏi, Khinh 輕 l, l bạc = rẻ-rùng. l nhân 人 = tiếng nói khiêm mình.

C. — 彼 = kia, (đồng-âm).

6. 淺 Thiển — 11 nét (chỉ-tính).

A. — Can, nông, không sâu; trái với chữ thâm 深 (sâu).

B. — l kiến 見 = thấy cạn, l cận 近 = cạn hẹp.

7. 速 Tốc — 11 nét (chỉ-tính, hành-dộng).

A. — Mau, chóng; trái với chữ trì 遲 (chậm).

B. — Tật 疾 l = mau chóng. Hỏa 火 l = mau như lửa cháy.

8. 篤 Đốc — 15 nét (chỉ-tính).

A. — Thuần hậu, thành thực, rất mực.

C. — 督 = thúc, giục (đồng-âm).

9. 乎 Hồ — 5 nét (tiếng trợ-ngữ).

A. — Vậy ôi, vậy ru; tiếng nghi-ngờ.

II. — LÀM BÀI 行文

A. Âm tả: 我民之與接近諸蠻民, 同一越種也, 惟音語不同, 智識猶淺, 故未能同化耳, 勿以彼猶野蠻而輕鄙之可也.

B. Văn-pháp: Tiếng trợ-ngữ đứng cuối câu (歇尾詞), có bốn thứ thường dùng là: 1. Tiếng quyết-định. 2. Tiếng nghi-ngờ. 3. Tiếng chỉ-rõ. 4. Tiếng than-ngợi. Các tiếng ấy lược kể ra sau này, xem mà dịch nghĩa ra tiếng nam.

也, 矣, 爾, 耳, 已. (Tiếng quyết-định).

乎, 與 (歟), 耶 (邪), 諸. (Tiếng nghi-ngờ).

云.

(Tiếng chỉ-rõ).

夫.

(Tiếng than-ngợi).

Xem trong các bài đã học, chọn vài câu có các chữ là viết ra. (Mấy câu sau này trích ở trong sách cổ ra ứng chứng cho học trò dễ thấu hiểu cách dùng những trợ-ngữ trên này).

之爲知之, 不知爲不知, 是知也.

故而知新, 可以爲師矣.

言戲之耳.

謂好學也已.

子亦有窮乎.

子聖者與.

舜其猶病諸.

也賢乎哉.

我與爾有是夫.

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

子張問行. 孔子曰: 言忠信, 行篤敬, 雖 ⁽¹⁾ 貍之邦行矣; 言不忠信, 行不篤敬, 雖里行乎哉!

Dịch nghĩa: Thầy Tử-Trương hỏi sự đi. Đức Khổng-tử nói: Lời nói ngay tin, việc làm dõc kính, dầu những nước ⁽¹⁾ 貍-rợ, cũng đi thông được; Lời nói không ngay tin, việc làm không dõc kính, thì dầu trong làng trong nước cũng đi thông được đâu!

(Luận-ngữ)

(1) Mạch = rợ Mạch

BÀI THỨ HAI MƯƠI BỐN

龍虎象角尾齒孤羣雄

I. — HỌC CHỮ

1. 龍 Long — 17, 10 nét (chỉ-tên).

- A. — Con rồng; một giống linh vật không thường thấy.
 B. — 1 nhân = trái long-nhân. Giao 1 = con thuồng-luồng.
Lưỡng 1 triều nguyệt = kiển vẽ hai con rồng châu mặt trăng.
Thăng 1 = thành Hà-nội. Cửu 九 1 giang 江 = sông Khổng.

2. 虎 Hổ — 8 nét (chỉ-tên).

- A. — Cop, khải; giống thú dữ, về loài ăn thịt.
 B. — 1 báo = hùm, beo. 1 cốt 骨 = xương cop.
 = cop làm hai. 1 tướng 相 = đáng dữ như cop.

3. 象 Tượng — 12 nét (chỉ-tên, hành-dộng).

- A. — Con voi; loài thú lớn, có ngà.
 B. — Quản 1 = người giữ voi. 1 quận = quận xưa của nước.
Vạn 萬 1 = tỉnh Viên-chấn, thuộc Ai-lao.
 C. — 匠 = thợ (đồng-âm).

4. 角 Giác — 7 nét (chỉ-tên).

- A. — Cái sừng. Lại có nghĩa là một góc, một phần của
 là một hào bạc.
 B. — Tê 1 = sừng con tê-ngu. Bát 八 1 = hình tám góc.
 C. — 覺 = biết (đồng-âm).

5. 尾 Vĩ — 7 nét (chỉ-tên).

- A. — Cái đuôi.
 B. — Mã 馬 1 = đuôi ngựa. Thủ 首 1 ngâm 吟 = thề thốt
 câu đầu và câu cuối giống nhau.

齒 Xi — 15 nét (chỉ-tên).

- Răng, ở trong miệng. Lại có nghĩa là tuổi-tác.
 — Niên 年 1 = tuổi-tác. Bất 不 1 = không kể vào bậc nào.
 生 1 = sinh-dẻ.

羣 群 Quần — 13 nét (chỉ-tên).

- Bầy, dàn, bạn; đông người kết lại, họp lại.
 — 1 tụ = nhóm bầy. Hợp 合 1 = hội lại cho đông.
 愛 1 = yêu bầy. Ly 1 = rời bầy.

孤 Cô — 9 nét (chỉ-tên).

- Mồ côi; còn bị cha mất sớm.
 — 1 độc 獨 = một mình. 1 đơn = không anh-em. 1 quả
 = con chết cha, vợ chết chồng. 1 tử 子 = con bị cha
 1 ai 哀 tử 子 = con bị cha mẹ đều chết. 1 hồn
 孤 không y ý vào đầu.
 — 姑 = cô (đồng-âm).

雄 (雄) Hùng — 13, 12 nét (chỉ-tên, chỉ-tên).

- Trống, con đực của loài cầm; cũng có khi dùng mà
 con thú đực, như trâu, voi v.v... Lại có nghĩa là manh.
 — 1 kê 鷄 = gà trống. 1 dũng = mạnh-mẽ, 1 trưởng =
 ròi đầu. Anh 英 1 = người giỏi hơn người thường. 1 vương
 = hiệu vua nước ta về đời thượng cổ.

飛 Phi — 9 nét (hành-dộng).

- Bay, dùng cánh mà bay; chữ này tượng hình con
 m đương bay.
 — 1 đĩnh = tàu bay. 1 hành = đi tàu bay. 1 bạch 白
 cách viết, rắc mực vào ngoài chữ, thành ra nét trắng.

II. — LÀM BÀI 行 文

1) Chỉnh cú: Sắp những chữ sau này cho thành câu có nghĩa:

河城今龍即內.

羣合彊則弱則羣離.

獸百爲虎王。飛走能鳥獸能。

齒角牛象爲器製可用皆。

B. Văn pháp: 1. Đặt ít câu dùng những tiếng chỉ tên này làm chủ động, như: 犬, 牛, 鳥.

Thí dụ: 犬守戶, 牛耕田, 鳥高飛.

2. Trong mấy câu sau này, chữ gì làm chủ động thì viết riêng ra.

Như: 小子好學. 生我者父母.

姊及妹同來看花.

Lời giải: Trong một câu nói có tiếng làm chủ động, có tiếng làm hành động, lại có tiếng làm thụ động. Ví như trong câu này: 師教弟 (thầy dạy trò) thì 師 là chủ động, 教 là hành động, 弟 là thụ động.

XIII. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

人之所以貴於他物者, 以其能群也, 使身孤立於大地, 則飛不如禽, 走不如獸, 人難以生存.

Dịch nghĩa: Người ta sở dĩ quý hơn các loài vật là bởi biết hợp quần vậy. Nếu một mình cô lập ở trên cõi đất lúc thời bay không bằng loài cầm, chạy không bằng loài thú, loài người khó nổi sinh-tồn. (Lương-khai-Siêu)

BÀI THỨ HAI MƯƠI LĂM

禽羽翼乳卵牝孕育負挾

I. — HỌC CHỮ

1. 禽 Cầm — 12 nét (chỉ-tên).

A. — Loài cầm, loài có lông có cánh. Có khi nghĩa bắt, thông dụng với chữ 擒 擒 (cầm).

B. — Phi 飛 1 = loài chim bay, 1 thú = chim muông.

2. 羽 Vũ — 6 nét (chỉ-tên).

A. — Lông vũ, lông loài chim. Chữ này vẽ hình hai cái cánh chim.

B. — 1 tộc 族 = loài chim. 1 dực = vây cánh. 1 trùng = loài có cánh, loài bộ.

C. — 武 = mạnh, nghề võ; 雨 = mưa, (đồng-âm).

3. 翼 Dực — 18 nét (chỉ-tên, hành-dộng).

A. — Cái cánh, bộ-phận dùng mà bay. Nghĩa rộng là giúp, thông dụng với chữ dực 翊. Lại giả-tả ra nghĩa ngày mai, thông dụng với chữ 翌 翌.

B. — 1 tôn 尊 = vua Tự-đức. Phụ 1 = giúp đỡ.

4. 卵 Noãn — 8 nét (chỉ-tên).

A. — Cái trứng, trứng của loài chim.

B. — 1 tôn 尊 = vua Tự-đức. Phụ 1 = giúp đỡ.

5. 乳 Nhũ — 7 nét (chỉ-tên, hành-dộng).

A. — Cái vú, để cho con bú. Nghĩa rộng là sữa, là cho con bú, hay là con mới đẻ.

B. — 1 mẫu 母 = người cho mình bú. Ngưu 牛 1 = sữa bò. 1 bộ = cho bú và cho ăn.

6. 牝 Tân — 6 nét (chỉ-tên, chỉ-tính).

A. — Cái, giống cái của loài thú, trái với 牡 牡 = đực.

B. — 1 ngưu 牛 = trâu cái. 1 mã 馬 = ngựa cái.

7. 孕 Dựng — 5 nét (hành-dộng).

A. — Chứa, có thai.

B. — 1 phụ 婦 = người đàn bà có thai. Thai 1 = nghén chứa. 1 dục = đẻ và nuôi.

8. 育 Dục — 7 nét (hành-dộng).

A. — Nuôi, nuôi-nấng và dạy-dỗ.

B. — *Dưỡng* 養 1 = nuôi-nưng. *Giáo* 教 1 = dạy và nuôi. *Đức* 德 1 = tập đức tính. *Trí* 智 1 = tập trí khôn. *Thể* 體 1 = tập sức khỏe. 1 *tài* 才 = chỗ học trò ăn ngủ ở trường.

C. — 欲 = muốn. 浴 = tắm, (đồng-âm).

9. 負 *Phụ* — 9 nét (hành-động).

A. — Đội, mang, cồng, lấy lưng mà đỡ. Lại có nghĩa là cây minh, là sai lời nói, là phụ lòng, là đánh thua.

B. — 1 *hạ* = mang đội, 1 *ước* 約 = sai ước. 1 *trái* 債 = khurót nợ, vô nợ. *Bất phân thắng* 1, 不 分 勝 1 = chẳng rõ được thua.

C. — 父 = cha; 婦 = vợ, (đồng-âm).

10. 擔 *Đảm*, *đờm* — 16 nét (hành-động).

A. — Vác, gánh, lấy vai mà đỡ. Tục hay viết 担, là sai.

B. — 1 *phụ* 負 = gánh đội. 1 *đang* 當 = gánh vác.

II. — LÀM BÀI

A) **Chỉnh cú**: Sắp các chữ sau này cho thành câu có nghĩa:

1. 翼之兩有禽, 猶有人手之兩.
2. 卵鷄乳生, 牛乳生孕.
3. 乃乳牛與子童人病之也品食好.
4. 育生我父母我也, 當我其恩負無.
5. 國我民凡, 擔負其責當各任.

B) **Văn-pháp** 1. Đặt ít câu mà dùng những tiếng sau này làm thụ-động. 書, 圖, 試法.

Thí dụ: 先生讀“書”. 弟子畫“圖”. 學官改定“試法”.

2. Dùng các chữ thụ-động ấy làm chủ-động.

Thí dụ: “書”宜讀. “圖”既畫. “試法”未定.

3. Nói về giống: muốn nói giống đực, giống cái thì loài thú dùng chữ 牡, (*mẫu*) và chữ 牝, (*lấn*), loài cầm dùng chữ 雄 (*hùng*) và chữ 雌 (*thư*). Thí dụ: 牡馬, 牝牛, 雄鷄, 雌鴨, v.v.. Nhưng có đôi khi dùng lẫn cũng được, là vì thói quen.

Thí dụ: 雄象, 雄牛, 牝雞.

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG.

國民當畱⁽¹⁾意體育, 苟體育不講, 則男子能擔負兵役, 女子不能孕產雄偉⁽²⁾之⁽³⁾兒, 種類不彊, 國將何賴⁽⁴⁾.

Dịch nghĩa: Quốc dân nên lưu ý thể-dục, nếu không chăm thể-dục, thời con trai không gánh vác được việc binh-linh, con gái không sinh-sản được trẻ con mạnh-mẽ, nòi giống không mạnh, nước nhờ cậy vào đâu! (Vua Uy-Liêm)

1. Lưu = lưu, để vào. 2. Vĩ = tốt. 3. Anh = trẻ. 4. Lại = nhờ.

BÀI THỨ HAI MU'OI SÁU

薪炭味空質芳佳採動

I. — HỌC CHỮ.

1. 薪 *Tân* — 17 nét (chỉ-tên).

A. — Củi, gỗ dùng để đốt lửa.

B. — 1 *kim* 金 = tiền công, tiền lương, 1 *quế* 桂 = quế như quế, gạo như ngọc, ý nói đắt-đổi.

C. — 賓 = khách. 薪 = mới. 辛 = cay; can tân, (đồng-âm).

2. 炭 *Thán* — 9 nét (chỉ-tên).

A. — Than, chất than của cây cỏ đốt ra hay lấy ở mỏ ra.

B. — 1 *khí* 氣 = khí độc bởi than sinh ra. ठो 1 = bùn than, mới ý cực khổ. Thạch 石 1 = than đá.

C. — 嘆 = than thở, (đồng-âm).

3. 味 *Vị* — 8 nét (chỉ-tên).

A. — Mùi, mùi các thứ đồ ăn.

B. — 1 *Mỹ* 美 1 = mùi ngon. 1 *Ngũ* 五 1 = năm mùi. 1 *Lục* 六 1 = sáu mùi.

1 *Bát* 八 1 = đều là tên bài thuốc bắc, sáu vị hay tám vị.

C. — 爲 = vì; 未 = chưa, (đồng-âm).

4. **空** Không — 8 nét (chỉ-tính). •

- A. — Trống, không có gì cả. Lại có nghĩa là hết sạch.
 B. — 1 khí 氣 = khí giữa trời. 1 đan 間. 1 trung 中 = giữa trống. 1 hư = không có gì hết. Huyền 1 = đứng giữa không.

5. **質** Chất — 15 nét (chỉ-tên, chỉ-tính, hành-dộng).

- A. — Thề chất, hình-thể một vật gì. Lại có nghĩa là thiệt thà. Hối-han. Lại chuyển-chú ra chữ chí 質 là con tin, còn đề làm tin.
 B. — Thể 體 1, Tính 性 1 = tính nết và hình chất. 1 thực 實 1 phác = thật thà. 1 vấn 問 = hối-han.

6. **芳** Phương — 8 nét (chỉ-tính).

- A. — Thơm; mùi thơm của loài cây cỏ.
 B. — 1 thảo 草 = cỏ thơm. 1 danh 名 = tiếng thơm. Lưu 1 thiên 千 古 = đề tiếng thơm muôn đời.
 C. — 方 = phương hướng, (đồng-âm).

7. **佳** Giai — 8 nét (chỉ-tính).

- A. — Tốt, đẹp, ngon, giỏi.
 B. — 1 nhân 人 = người tốt. 1 tế 埶 = rẽ giỏi. 1 cú 句 = câu hay. 1 vị 味 = mùi ngon.
 C. — 皆 = đều, (đồng-âm).

8. **採** Thái, thể — 10 nét (hành-dộng).

- A. — Hái, chọn mà lấy, cũng đồng nghĩa với chữ 采.
 B. — Thâu 收 1 = thu lặt (nhặt.).

9. **動** Động — 10 nét (hành-dộng).

- A. — Rung, chuyển; trái với lĩnh 靜 = lặng.
 B. — Chuyển 1. Hành 行 1. Vận 1 = luyện tập, cất nhắc. 1 vật 物 = loài con, có sống chết và đi lại được.

II. — BÀI LAM

A. **Chỉnh-cú**: Sắp các chữ sau này làm câu có nghĩa:

1. 中之氣空, 炭有常氣.
2. 窗開戶廣, 通空以氣.
3. 戶外花紅有, 其味色其美香.
4. 之物動中, 爲至人貴.
5. 當千芳古吾人留, 吳留年萬當不.
6. 文行阮生, 點十五得, 中其有句佳多.

B) **Văn-pháp**. 1. Tìm ít tiếng chỉ-tên kép bởi một tiếng chỉ-tên đơn và một tiếng chỉ-tính hợp lại mà thành.

Như: 明德, 善言, 清水, 深山, 良馬.

2. Tìm tiếng hành-dộng gì đặt trước những tiếng ấy cho thông nghĩa.

Như: 明明德, 好善言, 飲清水, 入深山, 求良馬.

3. Tiếng nói có khi số ít, có khi số nhiều; muốn nói số ít thời thường dùng chữ 一, 隻, 單, 獨, 個, v.v...

Muốn nói số nhiều mà chỉ số nhất-định thời dùng chữ: 二, 雙, 三, 十, 百, 千, v.v... Nếu không có số nhất-định thời dùng chữ: 多, 衆, 各, 等, 諸, 皆, 全, 同 v.v...

Ví như: 一卷, 隻馬, 個人, 獨行. v.v... (số ít).

四卷, 雙馬, 衆人, 皆行. v.v... (số nhiều).

Có khi nói lặp hai tiếng chỉ-tên cũng thành số nhiều.

Ví như: 人人, 事事, 處處 v.v... (số nhiều).

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

芝蘭生於深林, 不以無人而不芳; 君子修道立德, 不以窮困⁽¹⁾而改節⁽²⁾.

Dịch nghĩa. Cây chi, cây lan sinh ở trong rừng, không vì không có người mà không bãi mùi thơm. Người quân-tử sửa đạo lập đức, không vì cùng khổ mà đổi cái khí tiết.

(Cách-ngôn)

(1) Khốn = khổ (2) Tiết = cách giữ mình

BAI THỨ HAI MU'ƠI BẢY

桃桑蠶園果景朽植織

I. — HỌC CHỮ

1. 桃 Đào — 13 nét (chỉ-tên).

A. — Cây đào, một thứ cây hoa đỏ, trái ngon.

B. — Bàn 1 = cây đào tiên. 1 viên kiết nghĩa = kết nghĩa anh em ở trong vườn đào (Tích Lưu-Bị, Trương-Phi và Quan-Công).

2. 桑 Tang — 10 nét (chỉ-tên).

A. — Cây dâu, một thứ cây lá dùng để nuôi tằm.

B. — Nông 農 1 = cây ruộng, trồng dâu. Thương hải điền 1 = chỗ biển bồi thành ruộng dâu, ý nói cuộc đời chóng thay đổi.

C. 喪 = đám ma, việc tang. (đồng-âm).

3. 蠶 Tằm — 26 nét (chỉ-tên).

A. — Con tằm, loài sâu nuôi để lấy tơ.

B. — 1 noãn 卵 = trứng tằm. 1 thất 室 = nhà nuôi tằm. 1 tang = nuôi tằm trồng dâu. 1 thực 食 = ăn lẫn dần dần.

4. 園 Viên — 13 nét (chỉ-tên).

A. — Vườn, chỗ đất để ở hay trồng cây.

B. — 1 cư 居 = vườn ở. Điền 田 1 = ruộng vườn. Công 公 1, hoa 花 1 = vườn hoa chung. Ấu trĩ 1 = vườn cho trẻ con chơi.

C. — 圓 = tròn, (đồng-âm).

5. 果 Quả — 8 nét (chỉ-tên, chỉ-tính, bổ-trợ).

A. — Quả, trái cây, thông dụng với chữ 菓. Lại có nghĩa là chắc chắn, quyết hẳn, dùng hẳn.

A. — 1 phẩm 品 = đồ trái. Kiết quả = ra trái, lại có khi sự gì đã có thành hiệu. 1 quyết = chắc chắn, 1 nhiên 然 hẳn thế.

B. — 寡 = ít; đàn bà quá, (đồng-âm).

6. 景 Cảnh — 12 nét (chỉ-tên, chỉ-tính).

A. — Cảnh vui, vẽ đẹp, sáng-sủa và đẹp-dẽ. Lại có nghĩa lớn.

B. — Phong 風 1 = vẽ núi sông cây cối. Quang 光 1 = cảnh.

C. 1 thú = thú vui. 1 tượng = bề ngoài. Tình 情 1 = tình cảnh. Vãn 晚 1 = cảnh già.

7. 朽 Hủ — 6 nét (chỉ-tính).

A. — Mục, nát, cũ kình, không tươi tốt, mới-mẽ.

B. — 1 lậu = quê mùa. Bất 不 1 = không nát, không mất.

8. 植 Thực — 12 nét (hành-dộng).

A. — Trồng; cắm xuống đất.

B. — 1 vật 物 = loài cây cỏ. Bồi 1 = vun trồng.

C. — 食 = ăn; 寔 = thiệt, (đồng-âm).

9. 織 Chức — 19 nét (hành-dộng).

A. — Dệt, lấy sợi mà kết lại.

B. — Tổ 1 = sắp-đặt, sắp-xếp 1 nữ 女 = ngôi sao.

C. — 職 = chức nghiệp, (đồng-âm).

II. — LÀM BÀI 行文

A. Tạo cú: Chữ 果 và chữ 景 có hai nghĩa, là nghĩa chính và nghĩa bóng, hãy dùng hai nghĩa ấy đặt mỗi nghĩa một câu.

Thí dụ:

果: a) 食果當思植樹之人. (nghĩa chính).

b) 既知義務,何不果決而寔行之. (nghĩa bóng).

景: a) 月白風清,樂見天然之景. (nghĩa chính).

b) 寺有景鍾,聲聞數里之外. (nghĩa bóng).

B. **Phiên dịch**: Dịch nghĩa bài sau này ra quốc-ngữ:

說蠶桑

蠶益蟲也, 養之不可無桑, 故未養蠶, 當先種桑, 既種桑, 當即養蠶. 况當春日溫和, 農功閒暇, 宜從事於桑, 則農事既無損, 而蠶利又可收. 我國養蠶古矣, 惜拘守舊法, 不知改良, 故得利無幾. 茲欲利路大開, 不可不講明育蠶植桑之新法.

C. **Văn pháp**: 1. Tìm ít tiếng đặt sau tiếng khác hay trước tiếng khác mà nghĩa đối khác.

Thí dụ: 下馬, 馬下. 上馬, 馬上.
飛鳥, 鳥飛. 走獸, 獸走.
老大, 大老. 心中, 中心.

2. Tìm ít tiếng kép, chữ đầu đảo mà nghĩa không đổi.
Thí dụ:

往來, 來往. 愛情, 情愛. 法律, 律法.

III. BÀI HỌC THUỘC LÒNG

1. 身衣一縷⁽¹⁾當思織女之勤; 日食三餐⁽²⁾, 念農夫之苦.

Dịch nghĩa: Mình mặc một mảnh lụa, nên nhớ sự khó nhọc của người chức-nữ. Ngày ăn ba bữa cơm, lại nghĩ sự cực khổ của kẻ nông-phu.

(Tổng-thư)

2. 一人耕之, 十人聚而食之, 雖欲無饑, 得乎?

一人織之, 十人聚而衣之, 雖欲無寒, 得乎?

Dịch nghĩa: Một người cày, mười người xúm lại mà ăn, như thế dầu muốn không đói, được ru?

Một người dệt, mười người xúm lại mà mặc, như thế dầu muốn không rét, được ru?

(Hán-thư).

(1) Lũ = sợi tơ. (2) Xan = bữa cơm

BÀI THỨ HAI MUỐI TÁM

桂根幹枝葉茂固折焉

I. — HỌC CHỮ

桂 Quế — 10 nét (chỉ-tên).

— **Cây quế**, một thứ cây vỏ dùng làm thuốc.

— 1 **chi** = quế nhánh. 1 **dỗ** = con cà-cuống. Nguyệt 月 = cây quế trong trăng.

根 Căn — 10 nét (chỉ-tên).

— **Rễ cái**, bộ phận của cây ăn xuống dưới đất.

— **Cát** 1 = củ sắn dây. 1 **bản** 本 = cội rễ. 1 **cước** = giấy rõ tên tuổi và chỗ ở của một người. 1 **cư** = chỗ để nương. **Thâm** 深 1 **cổ** 底 = rễ sâu tại chắt.

幹 Cán — 13 nét (chỉ-tên, chỉ-tính).

— **Thân cây**, mình của cây. Lại có nghĩa **giỏi làm việc**.

— **Tài** 才 1 = tài giỏi. **Mẫn** 敏 1 = lanh giỏi. **Công** 公 1 = việc công. **Lao** 勞 1 = khó nhọc làm nổi việc. 1 **sự** 事 = rời đương việc.

枝 Chi — 8 nét (chỉ-tên).

— **Ngành, cành, nhánh** ở thân cây mọc ra. Thông dụng chữ **chi** 支.

— 1 **tiết** = ngành và mắt cây; nghĩa bóng là vật mọn.

— 之 = đó, là, đi, của. 支 = chống. (đồng-âm).

葉 Diệp — 13 nét (chỉ-tên).

— **Lá**, lá cây. Lại có nghĩa là **lớp người trong một họ**.

— **Kim chi ngọc** 1, 金枝玉 1 = ngành vàng lá ngọc, tôn xưng người họ nhà vua.

6. **茂** Mậu — 9 nét (chỉ-tính).

A. — Tốt, đẹp, chỉ cây cối tươi tốt. Nghĩa rộng là ngươi có tài tốt.

B. — 1 tài 才 = tài tốt.

7. **固** Cố — 8 nét (chỉ-tính, bổ-trợ).

A. — Bền, bền chặt. Lại có nghĩa là vân thố, vốn thố, đã thố.

B. — 1 chấp 執 = giữ chặt. Kiên 堅 1 = bền chặt. 1 như 然 = vân thố.

C. — 故 = cũ, cho nên, (đồng-âm).

8. **折** Chiết — 7 nét (hành-dộng).

A. — Bẻ, làm cho gãy.

B. — 1 chi 枝 = bẻ ngành. 1 bán 半 = bẻ nửa. 1 trung 中 = bẻ cân chính giữa.

9. **焉** Yên — 12 nét (trợ-ngữ).

A. — Vay, (tiếng đặt cuối câu). Lại có nghĩa là sao, như, nghi-ngờ, (đặt đầu câu).

II. — LÀM BÀI 行文

A. **Tạo cú**: a) Dùng chữ 幹 đặt hai câu, một câu nghĩa chỉ-tên, một câu nghĩa chỉ-tính.

Thí dụ: 1. 木之生也, 根而“幹”, “幹”而枝. (chỉ-tên)

2. 應行公務, 必擇敏“幹”之人. (chỉ-tính)

b) Dùng chữ 焉 đặt hai câu, một câu chữ ấy đứng đầu, một câu chữ ấy đứng sau.

Thí dụ: 1. “焉”知來者之不如今也.

2. 見賢思齊“焉”.

B. **Văn-pháp**: 1. Tiếng bổ-trợ có nhiều thứ mà thường dùng nhất là thứ để tỏ ý «nên», như: 可 宜 應 須 當 v.v...

Và một thứ nữa để tỏ ý «không nên», như: 不, 非, 弗, 無, 勿. v.v...

Tiếng bổ-trợ lại thường có hai thể là:

Thế đơn, như: 所, 無, 有, 爲, 被 (bị), 將, 且, 未, 豈, 故. v.v..
Thế kép, như: 莫不, 無不, 何不, 莫非, 無非, 非不, 未必, 不必, 可不, 不可, 不可不, v.v..

2) Tìm trong các bài học trước, có câu nào dùng các chữ thì trích ít câu mà viết ra, như:

1. 不可忘也. (bài 4).

2. 平原可稼. (bài 7).

3. 不忠, 不信, 不習. (bài 15).

4. 何不果決而寔行之. (bài 27).

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

1. 景行錄曰: 木有所養, 則根本固而枝葉茂; 人有所養, 則志氣大而見識精.

Dịch nghĩa: Sách Cảnh-hành-lục nói rằng: Cây có đồ nuôi, thì cội gốc bền mà ngành lá tốt; Người có cách nuôi, thì khi lớn mà kiến thức rành.

2. 一吾人處世, 當以心術爲本根, 以倫理爲(1)幹, 以學問爲枝葉, 以文章爲花葩(2), 以事業爲結(3)果.

Dịch nghĩa: Người ta ở đời, nên lấy tâm-thuật làm cội gốc; lấy luân-lý làm thân cây; lấy học-vấn làm ngành lá; lấy văn-hương làm bông hoa; lấy sự-nghiệp làm kết quả.

(Cách-ngôn).

(1) Trinh = thân cây. (2) Ngạc = búp hoa, nụ hoa. (3) Kết = kết.

BÀI THỨ HAI MU'OI CHÍN

鹽貨港鹹發振興其

I. — HỌC CHỮ

1. 鹽 Diêm — 24 nét (chỉ-tên).

A. — Muối, chất mặn lấy ở nước bề ra.

B. — Ngư 魚 1 = cá và muối. 1 điền 田 = ruộng muối. 1 lợi = lợi muối. Thạch 石 1 = muối mỏ. Hải 海 1 = muối biển.

2. 貨 Hóa — 11 nét (chỉ-tên).

A. — Cửa, của nội, như tiền bạc vàng ngọc hay là đồ hàng vân, vân. Lại những đồ khi-dùng cũng gọi là hóa.

B. — 1 hàng = hàng hóa. Thổ 土 1, quốc 國 1, nội 內 1 hàng hóa của trong nước. Ngoại 外 1 = hàng hóa nước ngoài. Dương 洋 1 = hàng tây.

C. — 化 = đòi, (đồng-âm).

3. 港 Cảng — 12 nét (chỉ-tên).

A. — Kênh, cửa biển.

B. — Hải 海 1 = cửa biển. Xuất 出 1 = chở ra nước ngoài. Nhập 入 1 = chở vào trong nước. Hương 香 1 = tên một cái đảo phía nam nước Tàu, thuộc Anh-cát-lợi quản trị.

4. 鹹 Hàm — 20 nét (chỉ-tính).

A. — Mặn, trái với nhạt.

B. — 1 thủy 水 = nước mặn. 1 điền 田 = ruộng nước mặn.

5. 發 Phát — 12 nét (hành-dộng).

A. — Bắn, bắn tên ra. Nghĩa rộng là ra, đi ra, đem ra, mở mang ra, chia mà phát ra.

B. — 1 đạt 達 = mở-mang. Phấn 粉 1 = mạnh-mẽ, hăng-hái.

振 Chấn — 10 nét (hành-dộng).

— Nhức, dấy, làm cho nổi, cho tấn lên.

— 1 hưng, 1 khởi (khởi) 起 = làm cho mạnh lên. Phấn mạnh-mẽ. 1 chỉnh 整 = sửa-sang.

興 Hưng — 15 nét (hành-dộng).

— Dấy, đứng dậy; làm cho thịnh lên, mạnh lên. Lại yên-chú ra chữ Hưng 興 là vui, thấy sự vui mà cảm động.

— 1 công đại chấn = mở-mang công việc để thay sự cấp. Hưng 興 thú = thú vui. Trung 中 1 = Dấy lại.

斯 Tư, ti — 12 nét (thay-tên, bổ-trợ).

A. — Ấy, này, đó, đấy, chỉ rõ người hoặc vật gì đã nói trước.

B. — 1 văn 文 = đạo thánh, tức là đạo Khổng.

C. — 私 = riêng; 思 = nghĩ, nhớ; 茲 = ấy (đồng-âm).

II. — LÀM BÀI

A. Phiên dịch: Dịch bài quốc-ngữ sau này ra chữ Hán.

Bản về hải-sản và lâm-sản.

Nước ta bề sản muối, rừng sản gỗ, cái lợi tự nhiên, thực nhiều vậy. Nếu có thể chấn hưng nghề buôn, đem muối gỗ ấy bán ra nước ngoài, thời mỗi lợi thêm nhiều mà nước tự giàu vậy.

B. Văn-pháp: Tìm những tiếng so-sánh mà đặt câu, nói ghĩa bằng nhau. Thí dụ:

光火亦光.

彼人也我亦人也.

如風,勇如虎.

事死如事生.

之於師,猶子之於父也.

民之歸仁也,猶水之就下.

母之恩,若天之高,若地

民望之,若大旱之望雨也.

之厚.

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

論振興國貨

海產林產,天地自然之利;我國海出魚鹽,山

多材木, 自然之利, 非不多也, 苟能振興商
以山海之利爲出港一大尊, 則商界發達, 而
路廣開, 富國之方, 此其一也.

Dịch-nghĩa:

Bàn về sự chấn-hưng quốc-hóa.

Những sản vật ở rừng và biển là mối lợi tự nhiên của
trời đất. Nước ta biển nhiều cá muối, rừng lắm gỗ tốt, là
lợi tự nhiên, không phải không nhiều vậy. Nếu biết chấn-
hưng nghề buôn, đem cái lợi rừng biển ấy làm mối hàng
xuất cảng, thời nghề buôn phát-đạt mà nguồn lợi mở-mang
ấy cũng là một phương pháp làm cho nước giàu vậy.

BÀI THỨ BA MƯƠI

礦鉛銅煤廠舍剛冶鑄

I. HỌC CHỮ

1. 礦 Khoáng — 20 nét (chỉ-tên).

- A. — Loại khoáng, lấy ở mỏ lên, như sắt, đồng v.v...
B. — 1 vật 物 = chỉ chung loài kim và đá. 1 sản 產 = sản
mỏ, quánh (quặng). Khai 開 1 = khai mỏ.

2. 鉛 Duyện 13 nét (chỉ-tên).

- A. — Kẽm, chì, loài kim sắc xám.
B. — 1 tiền 錢 = tiền kẽm. 1 bút 筆 = bút chì.

3. 銅 Đồng — 14 nét (chỉ-tên).

- A. — Đồng, một loài kim sắc đỏ, vàng lợt hay trắng.
B. — 1 tiền 錢 = tiền đồng. 1 trụ 柱 = cột đồng. 1 tượng
= tượng đồng. 1 khí 器 = đồ đồng.
C. — 同, 全, = chung, đều; 童 = con trẻ, (đồng-âm).

4. 煤 Mòi — 13 nét (chỉ-tên).

- A. — Than đá lấy ở đất lên.
B. — 1 khoáng = mỏ than.

5. 廠 Sưởng — 14 nét (chỉ-tên).

- A. — Nhà che tạm, nhà không phèn, tức là cái rạp, cái
ổ đề thợ làm nghề hay chứa vật-liệu.

- B. — Công 工 1 = nhà thợ.

6. 舍 Xá — 8 nét (chỉ-tên).

- A. — Cái nhà, cái nhà nghỉ chân hay nhà trọ khách.
chuyên-chủ ra chữ xá 舍 là bỏ, để đó, thông dụng với chữ捨.

- B. — Quán 館 1 = nhà hàng. Thảo 草 1 = nhà tranh. Thủ
取 舍 = lấy hay bỏ.

7. 剛 Cương — 10 nét (chỉ-tính).

- A. — Cứng, rắn, không gãy, không vỡ được, trái với nhu
(mềm).

- B. — 1 quyết 決 = cứng-cỏi. 1 nghị = cứng-mạnh.

8. 冶 Đa — 7 nét (hành-động).

- A. — Rèn, đúc, lấy loài kim mà chế đồ dùng.

- B. — 1 tượng 匠 = thợ rèn. Đào 1 = nung đúc.

- C. — 也 = vậy; 野 đồng nội, (đồng-âm).

9. 鑄 Chú — 22 nét (hành-động).

- A. — Đúc, nấu loài kim cho chảy mà chế đồ dùng.

- B. — 1 tạo 造 = đúc nặn. Đào 1 = nung đúc.

10. 煮 Chử — 13 nét (hành-động).

- A. — Nấu, dùng lửa đun cho chín.

- B. — Bì 皮 oa, 1 nhục 肉 = nồi da nấu thịt = ý nói
anh em làm hại nhau.

II. — LÀM BÀI

A. **Phiên-dịch:** 1. Dịch bài chữ hán sau này ra quốc-ngữ:
人之初生, 取草木之花寔, 鳥獸之皮肉, 以供衣食,
其日用器物, 多取給於石焉. 及後, 人智漸開, 既知冶
金之法, 始則用銅, 繼則用鉄, 器用日精而文化以進,

今者車船如織,工廠如林,其進化遠過前古,而究其由來,則煤礦之功,不爲小也。

2. Dịch bài quốc ngữ sau này ra chữ Hán.

Bàn về sắt.

Sắt là một loài kim rất có ích vậy. Khi dụng ở trong nhà và khí-cụ của người thợ, phần nhiều đều dùng sắt mà làm ra. Cho nên có câu nói rằng: «người ta biết dùng sắt, rồi mới chóng tấn hóa» là phải lắm.

B. Văn-pháp: 1. Tìm những tiếng so-sánh mà đặt câu nói nghĩa hơn nhau hay kém nhau. Thí dụ:

去惡 “甚於” 去草. 學之染人, “甚於” 丹青.

能求藥 “不如” 能衛生. 人不學, “不如” 物.

河之深 “不若” 海之深. 不恥 “不若” 人, 何若人有.

2. Trong các tiếng bổ-trợ sau này nói ý cao thấp rất mực, không có gì so-sánh kịp.

甚, 太, 至, 極, 最, 絕. (tiếng đơn).

極點, 無上, 第一, 太甚, 無敵. (tiếng kép).

Hãy dùng ít chữ ấy mà đặt vài câu nói ý rất mực. Thí dụ:

九龍江爲我國 “第一” 大川.

埃及乃 “最” 古之一文明國也.

孔子 “至” 聖也, 自生民以來未之有也.

世界 “無上” 之人物, 其美國之華盛頓乎?

若拿破倫 (Napoléon) 者, 可謂 “蓋世” 之英雄也.

蓮爲花中之君子, 其色 “甚” 美, 其味 “甚” 香.

III. — BÀI HỌC THUỘC LÒNG

石在山至堅, 煮之可以爲用, 鐵在礦至剛, 冶之可以成器, 人雖至愚, 可教而能, 故曰鑄人.

Dịch nghĩa: Đá ở núi rất rắn, nung ra khá làm đồ dùng; sắt ở mỏ rất cứng, đúc ra khá chế khí-dụng. Người dẫu rất ngu, khá dạy nên được, cho nên có câu nói rằng: «đúc người».

(Ấu-học giáo-khoa).

Bản chữ hán dạy ở lớp Trung-dẳng

(Sắp theo thứ tự bài học)

Bài	Bài học	Số trang
1.	腦聰暗精濁柔愚覺吾哉.	5
2.	髮香臭礙短剪俱久矣.	7
3.	種類俗衰弱婚嫁娶漸.	10
4.	姓嫡姑姨姪眷屬戚疏猶.	12
5.	醫藥料館號第製設極億.	16
6.	賓朋飯醉飽吟歌詩.	19
7.	牢原稼牧放逆似兆.	22
8.	籍頃股荒愚墾給著均寡.	24
9.	穀苗秧野潦堤濕流防莫.	27
10.	匠柱窗板基技堅築擇遷.	30
11.	藝規矩具圓拙勝操完.	33
12.	宮廟巢穴鼓建制蓋.	35
13.	鏡影塵掃拭整隨嘗.	38
14.	冠針絲紅縫染沐浴渝.	40
15.	儒策辭謀博傳論說辨.	43
16.	責恕聲敏勸諫聽視待嘆.	45
17.	疑惑欺愼遊啓譬苟.	48
18.	科徒章課格識考廢竝.	50
19.	榮辱始終愐懲決持爾.	53

Số bài

Bài học

20. 曆 陽 陰 干 支 孟 仲 季 期 紀 廿.
 21. 星 雲 旦 夕 昔 代 昏 關 閉 住.
 22. 界 球 洲 都 歐 英 船 阻 乘 達.
 23. 蠻 邦 圻 音 鄙 淺 速 篤 乎.
 24. 龍 虎 象 角 尾 齒 孤 羣 雄 飛.
 25. 禽 羽 翼 乳 卵 牝 孕 育 負 擔.
 26. 薪 炭 味 空 質 芳 佳 採 動.
 27. 桃 桑 蠶 園 果 景 朽 植 織.
 28. 桂 根 幹 枝 葉 茂 固 折 焉.
 29. 鹽 貨 港 鹹 發 振 興 斯.
 30. 礦 鉛 銅 煤 廠 舍 剛 冶 鑄 煮.

Bản chữ hán dạy ở lớp Trung-dãng

(Sắp theo vần quốc-ngữ)

Số trang

Số bài		Chữ	Số bài	Chữ	Số bài
A	Â	Căn	根	Chi	支
		Cầm	禽		枝
1	暗	Cấp	給	Chiết	折
22	英	Câu	俱	Chỉnh	整
13	影	Cầu	球	Chú	鑄
20	陰	Cầu	苟	Chuyết	拙
23	音	Cô	姑	Chung	終
22	歐		孤	Chủng	種
		Cổ	固	Chữ	煮
B		Cỗ	股	Chức	織
		Cỗ	鼓	Chương	章
45	博	Cốt	穀		
10	板	Cơ	基	D	
23	邦	Cụ	具	Dã	野
6	飽	Củ	矩		冶
6	朋	Cung	宮	Di	娥
21	閉	Cực	極	Diêm	鹽
23	鄴	Cương	剛	Diệp	葉
15	辨	Cửu	久	Do	猶
C				Du	渝
					遊
6	歌				浴
18	格	CH		Dục	育
12	盖	Châm	針		鉛
20	千	Chấn	振	Duyên	孕
28	幹	Chất	質	Dực	翼
29	港	Châu	洲	Dựng	孕
13	鏡	Chế	製	Dược	藥
27	景		制	Dương	陽

Chữ	Số bài	Chữ	Số bài	Chữ	Số bài
D					
Đại	21	Hoàn	11	Khóa	10
Đãi	16	Hoạn	8	Khoảng	30
Đan	21	Hoang	8	Khoảnh	8
Đao	27	Hoặc	17	Không	20
Đạt	22	Hồ	23	Khuyến	10
Đê	9	Hồ	24	Khửu	2
Đệ	5	Hôn	3	L	
Địch	4	Hồng	21	Lao	7
Diệt	4	Hủ	14	Lao	0
Đọa	19	Huyết	27	Lịch	20
Đoạn	2	Hùng	11	Liệu	8
Đò	22	Hưng	24	Loại	8
Đồ	18	Hương	29	Long	24
Độc	23		18	Luân	10
Dồng	30	I Y		Lưu	10
Dộng	26	Y	5	M	
Đảm	25	Yên	28	Mạc	0
GI					
Giá	3	K		Man	21
Giã	7	Kỳ	20	Mạnh	20
Giác	1	Kỷ	23	Mân	10
	24	Kỷ	20	Mậu	28
Giai	26	Kỹ	40	Miêu	9
Gián	16	Kiên	10	Miếu	12
Giới	22	Kiến	12	Mộc	14
H					
Hàm	29	KH		Môi	30
Hĩ	2	Khải	17	Mục	7
Hiệu	5	Khảo	18	Mưu	15
Hóa	29	Khẩn	8	N	
		Khi	17	Nã	1
		Khoa	18	Noãn	25

Chữ	Số bài	Chữ	Số bài	Chữ	Số bài
NG					
Ngai	1	Quan	14	Tinh	21
Ngâm	6	Quán	21	Tinh	4
Nghê	11	Quân	5	Tinh	18
Nghi	17	Quân	8	Tốc	23
Nghịch	7	Quần	24	Tục	3
Ngô	1	Quế	28	Tục	13
Ngu	1	Qui	11	Tùy	20
Nguyen	7	Quí	20	Túy	29
NH					
Nhĩ	19	Quyển	4	Từ	15
Nhiễm	14	Quyết	19	Từ	7
Nho	15	S		Tự	10
Nhu	1	Sách	15	Tượng	24
Nhũ	24	Sào	12	TH	
Như	19	Song	10	Thán	16
Nhục	3	Sơ	4	Thán	26
Nhược	3	Suy	3	Thanh	16
PH					
Phan	6	Sửng	30	Thao	11
Phát	2	T		Thắng	11
	29	Tai	1	Thận	17
Phế	18	Tâm	27	Thấp	9
Phi	24	Tang	27	Thê	26
Phòng	9	Tảo	13	Thi	6
Phóng	7	Tân	6	Thi	17
Phụ	25	Tân	26	Thi	16
Phùng	10	Ti	25	Thi	19
Phuong	26	Tịch	14	Thi	4
QU					
Quả	8	Tịch	21	Thích	10
	27	Tiền	8	Thiên	23
		Tiền	3	Thiêt	5
		Tinh	2	Thỉnh	16
			1	Thông	1

Chữ	Số bài	Chữ	Số bài	Chữ	Số bài
Thú	娶 3	Trần	塵 13	Ư	
Thuyền	船 22	Tráp	卅 20	Ưc	億 5
Thuyết	說 15	Triệu	兆 7	Ưong	秧 8
Thuộc	屬 4	Trì	持 19	V	
Thứ	恕 16	Trọc	濁 1	Vân	雲 21
Thừa	乘 22	Trọng	仲 20	Vị	味 26
Thức	拭 13	Trở	阻 22	Vĩ	尾 24
	識 18	Trù	住 21	Viên	圓 11
Thực	植 27	Trụ	柱 10		園 27
Thường	嘗 13	Trúc	築 10	Vinh	榮 19
		Truyền	傳 15	Vũ	羽 25
		Trưng	懲 19	X	
		Trước	著 8	Xa	舍 30
				Xi	齒 24
TR					
Trách	責 16				
Trach	擇 10				

thuongmaitruongxua.vn